

Số: 368/NQ - HĐND

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2023  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới  
giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác  
công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh  
nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng  
01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của  
Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây  
dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính  
phủ quy định cơ chế quản lý thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 263/QĐ-TTg ngày 22  
tháng 02 năm 2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông  
thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022  
quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ  
lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc  
gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; số 1506/QĐ-TTg ngày 02  
tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; số  
1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân  
sách nhà nước năm 2023; số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc  
giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai  
đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một  
số chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết  
định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh số 256/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (đợt 1); Báo cáo thẩm tra số 120/BC-KTNS ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (đợt 1), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn năm 2023: 528.190 triệu đồng.

Trong đó:

- Phân bổ vốn đợt 1: 453.190 triệu đồng.

+ Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp năm 2022: 198.220 triệu đồng.

+ Phân bổ cho các dự án khởi công mới năm 2023: 254.970 triệu đồng.

*(hỗ trợ các xã và huyện Như Thanh, huyện Cẩm Thủy phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).*

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết: 75.000 triệu đồng.

2. Chi tiết phân bổ vốn đợt 1 năm 2023: Tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo.

3. Nguồn vốn: Nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2023 bổ sung cho ngân sách tỉnh Thanh Hóa thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Căn cứ Nghị quyết này và quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

b) Giao kế hoạch vốn đợt 1 năm 2023, theo phương thức ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện.

c) Xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét đối với số vốn chưa phân bổ chi tiết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 24 tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: KH và ĐT, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh;
- TTtr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Đỗ Trọng Hưng**

## Phụ lục I

## PHÂN BỐ VỐN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025, CHO CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 368/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                   | Chủ đầu tư         | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                                |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                           |                    | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                             | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                           |                    |                                                                  |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
|     | TỔNG CỘNG:                                                                |                    |                                                                  | 816.967         | 548.752                                                   | 280.234                              | 268.518          | 198.220                    |         |
| I   | HUYỆN CẨM THỦY                                                            |                    |                                                                  | 12.906          | 11.000                                                    | 8.870                                | 2.130            | 1.030                      |         |
| 1   | Xã Cẩm Thạch                                                              |                    |                                                                  | 6.606           | 4.700                                                     | 3.630                                | 1.070            | 600                        |         |
| -   | Xây dựng sân thể thao xã                                                  | UBND xã Cẩm Thạch  | 2193/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy     | 6.606           | 4.700                                                     | 3.630                                | 1.070            | 600                        |         |
| 2   | Xã Cẩm Tâm                                                                |                    |                                                                  | 6.300           | 6.300                                                     | 5.240                                | 1.060            | 430                        |         |
| -   | Đường giao thông liên xã đi Cẩm Yên                                       | UBND xã Cẩm Tâm    | 2205/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy     | 6.300           | 6.300                                                     | 5.240                                | 1.060            | 430                        |         |
| II  | HUYỆN THƯỜNG XUÂN                                                         |                    |                                                                  | 6.227           | 6.250                                                     | 3.708                                | 2.542            | 1.850                      |         |
| 1   | Xã Thọ Thanh                                                              |                    |                                                                  | 2.479           | 2.500                                                     | 2.000                                | 500              | 250                        |         |
| -   | Đường giao thông thôn Đông Xuân, xã Thọ Thanh                             | UBND xã Thọ Thanh  | 1672/QĐ-UBND ngày 14/09/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân | 2.479           | 2.500                                                     | 2.000                                | 500              | 250                        |         |
| 2   | Xã Xuân Lộc                                                               |                    |                                                                  | 3.749           | 3.750                                                     | 1.708                                | 2.042            | 1.600                      |         |
| -   | Đường giao thông nông thôn vào khu dân cư Hòn Bả - thôn Vành, xã Xuân Lộc | UBND xã Xuân Lộc   | 1673/QĐ-UBND ngày 14/09/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân | 3.749           | 3.750                                                     | 1.708                                | 2.042            | 1.600                      |         |
| III | HUYỆN QUAN HÓA                                                            |                    |                                                                  | 106.490         | 105.875                                                   | 36.931                               | 68.944           | 55.650                     |         |
| 1   | Xã Hiền Chung                                                             |                    |                                                                  | 9.000           | 9.000                                                     | 2.820                                | 6.180            | 5.100                      |         |
| -   | Trần Suối Khiết Bán Hai đi Bán Hân xã Hiền Chung                          | UBND xã Hiền Chung | 199/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Hiền Chung      | 2.500           | 2.500                                                     | 800                                  | 1.700            | 1.400                      |         |
| -   | Trần Suối Khiết Bán Bò xã Hiền Chung                                      |                    | 198/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Hiền Chung      | 2.500           | 2.500                                                     | 700                                  | 1.800            | 1.500                      |         |
| -   | Trần Suối Khiết Bán Lóp Hai xã Hiền Chung                                 |                    | 189/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Hiền Chung      | 2.500           | 2.500                                                     | 700                                  | 1.800            | 1.500                      |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Bò xã Hiền Chung, Huyện Quan Hóa    |                    | 200/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Hiền Chung      | 1.500           | 1.500                                                     | 620                                  | 880              | 700                        |         |
| 2   | Xã Hiền Kiệt                                                              |                    |                                                                  | 7.000           | 7.000                                                     | 3.220                                | 3.780            | 2.900                      |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                   | Chủ đầu tư        | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                           |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                           |                   | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                        | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                           |                   |                                                             |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Nâng cấp đường giao thông nội thôn Bản Cháo, xã Hiền Kiệt                 | UBND xã Hiền Kiệt | 262/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND xã Hiền Kiệt           | 2.000           | 2.000                                                     | 700                                  | 1.300            | 1.000                      |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa mương, ống dẫn nước bản Cháo, xã Hiền Kiệt             |                   | 255c/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND xã Hiền Kiệt          | 1.000           | 1.000                                                     | 700                                  | 300              | 200                        |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa mương bản Ho, xã Hiền Kiệt                             |                   | 255d/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Hiền Kiệt | 1.000           | 1.000                                                     | 600                                  | 400              | 300                        |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Ho xã Hiền Kiệt                     |                   | 255a/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Hiền Kiệt | 1.500           | 1.500                                                     | 600                                  | 900              | 700                        |         |
| -   | Nhà văn hoá bản Pọng 1, xã Hiền Kiệt                                      |                   | 264/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Hiền Kiệt  | 1.500           | 1.500                                                     | 620                                  | 880              | 700                        |         |
| 3   | Xã Nam Động                                                               |                   |                                                             | 7.500           | 7.500                                                     | 2.720                                | 4.780            | 3.850                      |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa đập, mương bản Chiềng, xã Nam Động, huyện Quan Hóa     | UBND xã Nam Động  | 122/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Nam Động   | 3.000           | 3.000                                                     | 700                                  | 2.300            | 2.000                      |         |
| -   | Xây mới đập, mương bản Bâu, xã Nam Động                                   |                   | 120/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Nam Động   | 2.000           | 2.000                                                     | 700                                  | 1.300            | 1.000                      |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Bất, xã Nam Động         |                   | 119/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Nam Động   | 1.500           | 1.500                                                     | 700                                  | 800              | 600                        |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Khương Làng, xã Nam Động |                   | 121/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Nam Động   | 1.000           | 1.000                                                     | 620                                  | 380              | 250                        |         |
| 4   | Xã Nam Tiến                                                               |                   |                                                             | 5.000           | 5.000                                                     | 2.315                                | 2.685            | 2.050                      |         |
| -   | Đường giao thôn nội thôn Bản Khang, xã Nam Tiến                           | UBND xã Nam Tiến  | 244/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Nam Tiến   | 1.500           | 1.500                                                     | 500                                  | 1.000            | 800                        |         |
| -   | Đường giao thôn nội thôn Bản Ngà, xã Nam Tiến                             |                   | 245/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Nam Tiến   | 1.500           | 1.500                                                     | 500                                  | 1.000            | 800                        |         |
| -   | Xây mới nước sinh hoạt tập trung bản Phố Mới, xã Nam Tiến                 |                   | 246/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Nam Tiến   | 2.000           | 2.000                                                     | 1.315                                | 685              | 450                        |         |
| 5   | Xã Nam Xuân                                                               |                   |                                                             | 9.320           | 9.320                                                     | 2.511                                | 6.809            | 5.800                      |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                              | Chủ đầu tư       | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                       |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                      |                  | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                    | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                      |                  |                                                         |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Sửa chữa, nâng cấp tràn suối Hồ, bản Nam Tân, xã Nam Xuân            | UBND xã Nam Xuân | 287/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND xã Nam Xuân        | 1.500           | 1.500                                                     | 800                                  | 700              | 500                        |         |
| -   | Nước sinh hoạt bản Bút, bản Bút Xuân, xã Nam Xuân                    |                  | 290/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND xã Nam Xuân        | 6.000           | 6.000                                                     | 900                                  | 5.100            | 4.500                      |         |
| -   | Xây mới nước sinh hoạt xóm 4 bản Khuông, xã Nam Xuân                 |                  | 289/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND xã Nam Xuân        | 1.820           | 1.820                                                     | 811                                  | 1.009            | 800                        |         |
| 6   | Xã Phú Lễ                                                            |                  |                                                         | 8.000           | 7.400                                                     | 3.220                                | 4.180            | 3.200                      |         |
| -   | Nâng cấp đường giao thông Nà mại bản sai, xã Phú Lễ                  | UBND xã Phú Lễ   | 217/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Lễ | 2.000           | 2.000                                                     | 700                                  | 1.300            | 1.000                      |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Tân Phúc, xã Phú Lễ | UBND xã Phú Lễ   | 218/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Lễ | 1.500           | 1.500                                                     | 700                                  | 800              | 600                        |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Đuồm, xã Phú Lễ     |                  | 219/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Lễ | 1.500           | 1.500                                                     | 600                                  | 900              | 700                        |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa Nước sinh hoạt bản Hang xã Phú Lễ, huyện Quan Hóa |                  | 220/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Lễ | 1.500           | 1.500                                                     | 600                                  | 900              | 700                        |         |
| -   | Xây mới Nhà văn hóa bản Sai xã Phú Lễ                                |                  | 221/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Lễ | 1.500           | 900                                                       | 620                                  | 280              | 200                        |         |
| 7   | Xã Phú Sơn                                                           |                  |                                                         | 9.500           | 9.500                                                     | 3.120                                | 6.380            | 5.400                      |         |
| -   | Đường vào khu sản xuất bản Tai Giác xã Phú Sơn                       | UBND xã Phú Sơn  | 67/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Sơn | 5.000           | 5.000                                                     | 2.000                                | 3.000            | 2.500                      |         |
| -   | Làm mới đường giao thông nông thôn bản Ôn, xã Phú Sơn                |                  | 68/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Sơn | 2.000           | 2.000                                                     | 500                                  | 1.500            | 1.300                      |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Chiềng, xã Phú Sơn  |                  | 69/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Sơn | 2.500           | 2.500                                                     | 620                                  | 1.880            | 1.600                      |         |
| 8   | Xã Phú Thanh                                                         |                  |                                                         | 9.800           | 9.787                                                     | 3.115                                | 6.672            | 5.600                      |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                       | Chủ đầu tư        | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                          |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                               |                   | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                       | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                                               |                   |                                                            |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ cầu cứng bản Páng đi nhà văn hóa bản Páng, xã Phú Thanh | UBND xã Phú Thanh | 220/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Thanh | 1.500           | 1.487                                                     | 500                                  | 987              | 800                        |         |
| -   | Nâng cấp đường giao thông trung tâm, xã Phú Thanh                                             |                   | 221/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Thanh | 3.000           | 3.000                                                     | 900                                  | 2.100            | 1.800                      |         |
| -   | Sân vận động xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa                                                     |                   | 215/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Thanh | 3.800           | 3.800                                                     | 1.000                                | 2.800            | 2.400                      |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Đỏ, xã Phú Thanh                             |                   | 222/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Thanh | 1.500           | 1.500                                                     | 715                                  | 785              | 600                        |         |
| 9   | Xã Phú Xuân                                                                                   |                   |                                                            | 9.500           | 9.500                                                     | 2.515                                | 6.985            | 5.700                      |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa đập, nương bản Mí, xã Phú Xuân                                             | UBND xã Phú Xuân  | 190/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Xuân  | 2.000           | 2.000                                                     | 800                                  | 1.200            | 1.000                      |         |
| -   | Nhà văn hóa bản Thu Đông, xã Phú Xuân                                                         |                   | 179/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Xuân  | 1.500           | 1.500                                                     | 800                                  | 700              | 500                        |         |
| -   | Trường Mầm non Thanh Xuân, xã Phú Xuân                                                        |                   | 174/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Xuân  | 6.000           | 6.000                                                     | 915                                  | 5.085            | 4.200                      |         |
| 10  | Xã Thành Sơn                                                                                  |                   |                                                            | 7.000           | 7.000                                                     | 3.115                                | 3.885            | 3.150                      |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa đường vào trung tâm xã Thành Sơn                                           | UBND xã Thành Sơn | 216/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Thành Sơn | 3.000           | 3.000                                                     | 1.700                                | 1.300            | 1.000                      |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa nương bản Bước, xã Thành Sơn                                               |                   | 232/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Thành Sơn | 1.000           | 1.000                                                     | 500                                  | 500              | 400                        |         |
| -   | Nâng cấp nương bản Thành Tân xã Thành Sơn                                                     |                   | 215/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Thành Sơn | 1.500           | 1.500                                                     | 500                                  | 1.000            | 850                        |         |
| -   | Xây mới nhà văn hóa bản Bai, xã Thành Sơn                                                     |                   | 217/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Thành Sơn | 1.500           | 1.500                                                     | 415                                  | 1.085            | 900                        |         |
| 11  | Xã Trung Sơn                                                                                  |                   |                                                            | 7.000           | 7.000                                                     | 2.515                                | 4.485            | 3.400                      |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                | Chủ đầu tư          | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                             |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                        |                     | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                          | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                        |                     |                                                               |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Nâng cấp đường giao thông bản Co Me, xã Trung Sơn                      | UBND xã Trung Sơn   | 547/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Trung Sơn    | 1.500           | 1.500                                                     | 700                                  | 800              | 600                        |         |
| -   | Nâng cấp, sửa chữa nương bản Bô, xã Trung Sơn                          |                     | 546/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Trung Sơn    | 1.500           | 1.500                                                     | 700                                  | 800              | 600                        |         |
| -   | Xây mới Chợ Trung Sơn                                                  |                     | 551/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Trung Sơn    | 4.000           | 4.000                                                     | 1.115                                | 2.885            | 2.200                      |         |
| 12  | <b>Xã Trung Thành</b>                                                  |                     |                                                               | 9.000           | 9.000                                                     | 2.515                                | 6.485            | 5.100                      |         |
| -   | Xây mới công trình nước sinh hoạt bản Tiên Thắng, xã Trung Thành.      | UBND xã Trung Thành | 161/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Trung Thành  | 2.500           | 2.500                                                     | 800                                  | 1.700            | 1.200                      |         |
| -   | Xây mới công trình nước sinh hoạt bản Buốc Hiêng, xã Trung Thành       |                     | 162/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Trung Thành  | 5.000           | 5.000                                                     | 815                                  | 4.185            | 3.500                      |         |
| -   | Nhà văn Hóa Bản Chiềng, xã Trung Thành                                 |                     | 143/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Trung Thành  | 1.500           | 1.500                                                     | 900                                  | 600              | 400                        |         |
| 13  | <b>Xã Thiên Phú</b>                                                    |                     |                                                               | 6.350           | 6.350                                                     | 1.915                                | 4.435            | 3.500                      |         |
| -   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ bản Sải đi bản Dối, xã Thiên Phú | UBND xã Thiên Phú   | 157a/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Thiên Phú   | 3.500           | 3.500                                                     | 1.000                                | 2.500            | 2.000                      |         |
| -   | Sân vận động xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa                              |                     | 141b/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Thiên Phú   | 2.850           | 2.850                                                     | 915                                  | 1.935            | 1.500                      |         |
| 14  | <b>Xã Phú Nghiê</b>                                                    |                     |                                                               | 2.520           | 2.518                                                     | 1.315                                | 1.203            | 900                        |         |
| -   | Sân thể thao xã Phú Nghiê                                              | UBND xã Phú Nghiê   | 105/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Nghiê     | 2.520           | 2.518                                                     | 1.315                                | 1.203            | 900                        |         |
| IV  | <b>HUYỆN QUAN SƠN</b>                                                  |                     |                                                               | 55.740          | 49.450                                                    | 16.099                               | 33.351           | 24.000                     |         |
| 1   | <b>Xã Mường Mìn</b>                                                    |                     |                                                               | 12.029          | 6.350                                                     | 1.760                                | 4.590            | 3.500                      |         |
| -   | Nước sinh hoạt tập trung trung tâm xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn        | UBND xã Mường Mìn   | 1914/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn | 12.029          | 6.350                                                     | 1.760                                | 4.590            | 3.500                      |         |
| 2   | <b>Xã Trung Tiến</b>                                                   |                     |                                                               | 6.439           | 6.350                                                     | 2.500                                | 3.850            | 2.400                      |         |
| -   | Nhà văn hóa bản Lốc, xã Trung Tiến                                     | UBND xã Trung Tiến  | 1898/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn | 3.229           | 3.200                                                     | 1.300                                | 1.900            | 1.200                      |         |
| -   | Nhà văn hóa bản Cum, xã Trung Tiến                                     |                     | 1899/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn | 3.210           | 3.150                                                     | 1.200                                | 1.950            | 1.200                      |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                               | Chủ đầu tư           | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                             |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                       |                      | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                          | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                       |                      |                                                               |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| 3   | Xã Tam Thanh                                          |                      |                                                               | 6.363           | 6.350                                                     | 1.760                                | 4.590            | 3.500                      |         |
| -   | Sân vận động xã Tam Thanh                             | UBND xã Tam Thanh    | 1919/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn | 6.363           | 6.350                                                     | 1.760                                | 4.590            | 3.500                      |         |
| 4   | Xã Trung Xuân                                         |                      |                                                               | 6.597           | 6.350                                                     | 1.760                                | 4.590            | 4.000                      |         |
| -   | Đường giao thông bản Môn đi bản Cạn, xã Trung Xuân    | UBND xã Trung Xuân   | 1903/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn | 6.597           | 6.350                                                     | 1.760                                | 4.590            | 4.000                      |         |
| 5   | Xã Trung Hạ                                           |                      |                                                               | 6.446           | 6.350                                                     | 1.879                                | 4.471            | 3.000                      |         |
| -   | Đường giao thông nội đồng bản Bá, xã Trung Hạ         | UBND xã Trung Hạ     | 1896/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn | 3.062           | 3.000                                                     | 1.000                                | 2.000            | 1.500                      |         |
| -   | Nhà văn hóa bản Dìn, xã Trung Hạ                      |                      | 1897/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn | 3.384           | 3.350                                                     | 879                                  | 2.471            | 1.500                      |         |
| 6   | Xã Trung Thượng                                       |                      |                                                               | 6.379           | 6.350                                                     | 1.860                                | 4.490            | 3.000                      |         |
| -   | Sân vận động xã Trung Thượng                          | UBND xã Trung Thượng | 1926/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn | 6.379           | 6.350                                                     | 1.860                                | 4.490            | 3.000                      |         |
| 7   | Xã Sơn Điện                                           |                      |                                                               | 6.388           | 6.350                                                     | 1.860                                | 4.490            | 3.000                      |         |
| -   | Nâng cấp đường giao thông đi bản Ngám, xã Sơn Điện    | UBND xã Sơn Điện     | 1912/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn | 6.388           | 6.350                                                     | 1.860                                | 4.490            | 3.000                      |         |
| 8   | Xã Tam Lư                                             |                      |                                                               | 2.551           | 2.500                                                     | 1.360                                | 1.140            | 800                        |         |
| -   | Nhà văn hóa bản Hát, xã Tam Lư                        | UBND xã Tam Lư       | 1927/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn | 2.551           | 2.500                                                     | 1.360                                | 1.140            | 800                        |         |
| 9   | Xã Sơn Hà                                             |                      |                                                               | 2.548           | 2.500                                                     | 1.360                                | 1.140            | 800                        |         |
| -   | Nhà văn hóa bản Hạ, xã Sơn Hà                         | UBND xã Sơn Hà       | 1923/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn | 2.548           | 2.500                                                     | 1.360                                | 1.140            | 800                        |         |
| V   | HUYỆN NHƯ XUÂN                                        |                      |                                                               | 16.220          | 16.220                                                    | 9.087                                | 7.133            | 4.900                      |         |
| 1   | Xã Tân Bình                                           |                      |                                                               | 6.340           | 6.340                                                     | 4.080                                | 2.260            | 1.500                      |         |
| -   | Đường giao thông thôn Mai Thắng                       | UBND xã Tân Bình     | 2134/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân  | 3.500           | 3.500                                                     | 2.300                                | 1.200            | 800                        |         |
| -   | Đường giao thông nội thôn Đức Bình đi thôn Rọc Nải cũ |                      | 2135/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân  | 2.840           | 2.840                                                     | 1.780                                | 1.060            | 700                        |         |
| 2   | Xã Xuân Bình                                          |                      |                                                               | 2.470           | 2.470                                                     | 1.080                                | 1.390            | 1.000                      |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                                    | Chủ đầu tư         | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                            |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                            |                    | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                         | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                                                                            |                    |                                                              |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Đường GTNT xã Xuân Bình: Đoạn từ thôn Mơ đi thôn Sim và đoạn từ thôn 5 đi thôn Hào                                         | UBND xã Xuân Bình  | 2126/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân | 2.470           | 2.470                                                     | 1.080                                | 1.390            | 1.000                      |         |
| 3   | Xã Bãi Trành                                                                                                               |                    |                                                              | 2.470           | 2.470                                                     | 1.280                                | 1.190            | 800                        |         |
| -   | Nâng cấp Đường GTNT xã Bãi Trành đoạn nhà bà Thủy Lộc thôn 3 đến nhà bà Hậu thiết thôn Nhà Máy                             | UBND xã Bãi Trành  | 2170/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân | 2.470           | 2.470                                                     | 1.280                                | 1.190            | 800                        |         |
| 4   | Xã Cát Tân                                                                                                                 |                    |                                                              | 2.470           | 2.470                                                     | 1.280                                | 1.190            | 800                        |         |
| -   | Mở rộng lề đường 2m +kè rãnh thoát nước đoạn khu vực công sở (Từ nhà Ông Sáng thôn Cát Xuân đến nhà Ông Hàng thôn Cát Lợi) | UBND xã Cát Tân    | 2169/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân | 2.470           | 2.470                                                     | 1.280                                | 1.190            | 800                        |         |
| 5   | Xã Hóa Quý                                                                                                                 |                    |                                                              | 2.470           | 2.470                                                     | 1.367                                | 1.103            | 800                        |         |
| -   | Đường giao thông nông thôn Thanh Lương đi Trường Bắn                                                                       | UBND xã Hóa Quý    | 2145/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân | 2.470           | 2.470                                                     | 1.367                                | 1.103            | 800                        |         |
| VI  | HUYỆN LANG CHÁNH                                                                                                           |                    |                                                              | 50.580          | 50.442                                                    | 15.578                               | 34.864           | 27.700                     |         |
| 1   | Xã Đồng Lương                                                                                                              |                    |                                                              | 6.060           | 6.000                                                     | 1.502                                | 4.498            | 3.500                      |         |
| -   | Đường giao thông từ thôn Chiềng Khat đi thôn Quắc Quyền xã Đồng Lương (đầu nối QL 15a)                                     | UBND xã Đồng Lương | Số 83/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Đồng Lương | 6.060           | 6.000                                                     | 1.502                                | 4.498            | 3.500                      |         |
| 2   | Xã Lâm Phú                                                                                                                 |                    |                                                              | 8.000           | 8.000                                                     | 2.550                                | 5.450            | 4.000                      |         |
| -   | Đường nội thôn bản Buốc                                                                                                    | UBND xã Lâm Phú    | 78/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Lâm Phú       | 8.000           | 8.000                                                     | 2.550                                | 5.450            | 4.000                      |         |
| 3   | Xã Yên Thắng                                                                                                               |                    |                                                              | 9.800           | 9.787                                                     | 2.500                                | 7.287            | 6.000                      |         |
| -   | Đường giao thông từ tỉnh lộ 530 đi cụm dân cư bản Tráng xã Yên Thắng                                                       | UBND xã Yên Thắng  | 80/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Yên Thắng     | 9.800           | 9.787                                                     | 2.500                                | 7.287            | 6.000                      |         |
| 4   | Xã Tam Văn                                                                                                                 |                    |                                                              | 9.800           | 9.787                                                     | 2.500                                | 7.287            | 6.000                      |         |
| -   | Đường giao thông bản Phả xã Tam Văn                                                                                        | UBND xã Tam Văn    | 95/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Tam Văn       | 9.800           | 9.787                                                     | 2.500                                | 7.287            | 6.000                      |         |
| 5   | Xã Giao Thiện                                                                                                              |                    |                                                              | 8.050           | 8.000                                                     | 3.000                                | 5.000            | 4.000                      |         |
| -   | Nâng cấp đường giao thông thôn Khu 1                                                                                       | UBND xã Giao Thiện | 110/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Giao Thiện   | 8.050           | 8.000                                                     | 3.000                                | 5.000            | 4.000                      |         |
| 6   | Xã Tân Phúc                                                                                                                |                    |                                                              | 6.350           | 6.350                                                     | 2.000                                | 4.350            | 3.500                      |         |

| STT  | Nội dung/Danh mục dự án                                                                       | Chủ đầu tư          | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                             |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|      |                                                                                               |                     | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                          | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|      |                                                                                               |                     |                                                               |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -    | Tuyến đường giao thông từ ngã 3 thôn Tân Tiến, xã Tân Phúc đầu nối QL15a                      | UBND xã Tân Phúc    | 297/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Tân Phúc      | 6.350           | 6.350                                                     | 2.000                                | 4.350            | 3.500                      |         |
| 7    | Xã Trí Nang                                                                                   |                     |                                                               | 2.520           | 2.518                                                     | 1.526                                | 992              | 700                        |         |
| -    | Nâng cấp đường giao thông bản Hắc                                                             | UBND xã Trí Nang    | 375a/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Trí Nang     | 2.520           | 2.518                                                     | 1.526                                | 992              | 700                        |         |
| VII  | HUYỆN BÁ THƯỚC                                                                                |                     |                                                               | 27.754          | 27.018                                                    | 15.224                               | 11.794           | 8.600                      |         |
| 1    | Xã Lương Trung                                                                                |                     |                                                               | 6.176           | 6.000                                                     | 4.500                                | 1.500            | 900                        |         |
| -    | Đường giao thông liên thôn Trung Dương đi Chôm Thái                                           | UBND xã Lương Trung | 3826/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Bá Thước  | 6.176           | 6.000                                                     | 4.500                                | 1.500            | 900                        |         |
| 2    | Xã Lương Nội                                                                                  |                     |                                                               | 4.638           | 4.500                                                     | 3.000                                | 1.500            | 1.000                      |         |
| -    | Đường giao thông thôn Đồn đi thôn Chông                                                       | UBND xã Lương Nội   | 3969/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Bá Thước | 4.638           | 4.500                                                     | 3.000                                | 1.500            | 1.000                      |         |
| 3    | Xã Thành Lâm                                                                                  |                     |                                                               | 9.253           | 9.000                                                     | 3.000                                | 6.000            | 5.000                      |         |
| -    | Đường GTNT thôn Đồn đi thôn Tân Thành, xã Thành Lâm                                           | UBND xã Thành Lâm   | 3855/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Bá Thước  | 9.253           | 9.000                                                     | 3.000                                | 6.000            | 5.000                      |         |
| 4    | Xã Lương Ngoại                                                                                |                     |                                                               | 5.122           | 5.000                                                     | 3.179                                | 1.821            | 1.000                      |         |
| -    | Đường giao thông liên thôn Ngọc Sinh đi Cốc Cáo                                               | UBND xã Lương Ngoại | 3828/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Bá Thước  | 5.122           | 5.000                                                     | 3.179                                | 1.821            | 1.000                      |         |
| 5    | Xã Điện Lư                                                                                    |                     |                                                               | 2.565           | 2.518                                                     | 1.545                                | 973              | 700                        |         |
| -    | Đường giao thông phố Điện Lư đi thôn Chiềng Lắm                                               | UBND xã Điện Lư     | 3917/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Bá Thước | 2.565           | 2.518                                                     | 1.545                                | 973              | 700                        |         |
| VIII | HUYỆN QUẢNG XƯƠNG                                                                             |                     |                                                               | 32.151          | 14.893                                                    | 8.427                                | 6.466            | 4.900                      |         |
| 1    | Xã Quảng Hợp                                                                                  |                     |                                                               | 3.074           | 2.475                                                     | 1.500                                | 975              | 800                        |         |
| -    | Kiến cổ hóa tuyến mương tưới thôn Hợp Linh (cũ)                                               | UBND xã Quảng Hợp   | 511/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Chủ tịch UBND xã Quảng Hợp    | 1.794           | 1.195                                                     | 500                                  | 695              | 600                        |         |
| -    | Kiến cổ hóa tuyến mương cửa cống (từ NVH thôn Hợp Hưng qua đường tỉnh lộ đi cánh đồng bờ khê) |                     | 515/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Chủ tịch UBND xã Quảng Hợp    | 1.280           | 1.280                                                     | 1.000                                | 280              | 200                        |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                         | Chủ đầu tư           | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                                   |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                 |                      | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                                | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                                                                 |                      |                                                                     |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| 2   | Xã Quảng Ninh                                                                                                   |                      |                                                                     | 5.639           | 2.475                                                     | 1.400                                | 1.075            | 800                        |         |
| -   | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trạm bơm Ninh Dụ đi thôn Thọ Thái; Hạng mục: Nền, mặt đường và rãnh thoát nước | UBND xã Quảng Ninh   | 133/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Quảng Ninh         | 5.639           | 2.475                                                     | 1.400                                | 1.075            | 800                        |         |
| 3   | Xã Quảng Trường                                                                                                 |                      |                                                                     | 5.446           | 2.475                                                     | 1.400                                | 1.075            | 800                        |         |
| -   | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngõ nhà ông Lê Công Ngữ đi khu vực Đồng Trá, xã Quảng Trường                   | UBND xã Quảng Trường | 543/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Quảng Trường       | 5.446           | 2.475                                                     | 1.400                                | 1.075            | 800                        |         |
| 4   | Xã Quảng Ngọc                                                                                                   |                      |                                                                     | 4.949           | 2.475                                                     | 1.400                                | 1.075            | 800                        |         |
| -   | Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ Cổng Bà Thê thôn Uy Nam đi ngõ anh Nhân thôn Thắng Phú, xã Quảng Ngọc           | UBND xã Quảng Ngọc   | 2326/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Quảng Ngọc        | 4.949           | 2.475                                                     | 1.400                                | 1.075            | 800                        |         |
| 5   | Xã Quảng Hòa                                                                                                    |                      |                                                                     | 4.543           | 2.475                                                     | 1.400                                | 1.075            | 800                        |         |
| -   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ thôn Hòa Thành đi cầu B22                                                 | UBND xã Quảng Hòa    | 230/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Quảng Hòa          | 4.543           | 2.475                                                     | 1.400                                | 1.075            | 800                        |         |
| 6   | Xã Quảng Nham                                                                                                   |                      |                                                                     | 8.500           | 2.518                                                     | 1.327                                | 1.191            | 900                        |         |
| -   | Trường THCS xã Quảng Nham                                                                                       | UBND xã Quảng Nham   | 5653/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương    | 8.500           | 2.518                                                     | 1.327                                | 1.191            | 900                        |         |
| IX  | THÀNH PHỐ THANH HÓA                                                                                             |                      |                                                                     | 7.977           | 4.800                                                     | 1.404                                | 3.396            | 2.800                      |         |
| 1   | Xã Thiệu Văn                                                                                                    |                      |                                                                     | 4.583           | 2.400                                                     | 701                                  | 1.699            | 1.400                      |         |
| -   | Đầu tư xây dựng đường ven làng thôn 6, xã Thiệu Văn                                                             | UBND xã Thiệu Văn    | 10994/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa | 4.583           | 2.400                                                     | 701                                  | 1.699            | 1.400                      |         |
| 2   | Xã Hoằng Quang                                                                                                  |                      |                                                                     | 3.394           | 2.400                                                     | 703                                  | 1.697            | 1.400                      |         |
| -   | Đầu tư tuyến đường sau trường tiểu học xã Hoằng Quang                                                           | UBND xã Hoằng Quang  | 12841/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa | 3.394           | 2.400                                                     | 703                                  | 1.697            | 1.400                      |         |
| X   | HUYỆN HOÀNG HOÁ                                                                                                 |                      |                                                                     | 40.873          | 34.580                                                    | 21.746                               | 12.834           | 9.000                      |         |
| 1   | Xã Hoằng Lưu                                                                                                    |                      |                                                                     | 2.965           | 2.470                                                     | 1.500                                | 970              | 700                        |         |
| -   | Tuyến đường giao thông từ đường ĐHH 16 đến đường Thăng Lưu                                                      | UBND xã Hoằng Lưu    | 2073/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa      | 2.965           | 2.470                                                     | 1.500                                | 970              | 700                        |         |
| 2   | Xã Hoằng Giang                                                                                                  |                      |                                                                     | 2.693           | 2.470                                                     | 1.500                                | 970              | 700                        |         |
| -   | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa                                    | UBND xã Hoằng Giang  | 2071/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa      | 2.693           | 2.470                                                     | 1.500                                | 970              | 700                        |         |
| 3   | Xã Hoằng Phong                                                                                                  |                      |                                                                     | 2.889           | 2.470                                                     | 1.500                                | 970              | 700                        |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                                                                           | Chủ đầu tư           | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                              |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                   |                      | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                           | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                                                                                                                   |                      |                                                                |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Giao thông HP4 đoạn qua thôn Ngọc Long và Phong Mỹ xã Hoàng Phong                                                                                                 | UBND xã Hoàng Phong  | 2126/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 2.889           | 2.470                                                     | 1.500                                | 970              | 700                        |         |
| 4   | Xã Hoàng Châu                                                                                                                                                     |                      |                                                                | 2.947           | 2.470                                                     | 1.500                                | 970              | 700                        |         |
| -   | Nâng cấp cải tạo tuyến đường ĐH-HH30 đoạn từ nhà ông Đạt thôn Phú Quang đến tiếp giáp xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (xã Hoàng Châu)                             | UBND xã Hoàng Châu   | 2070/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 2.947           | 2.470                                                     | 1.500                                | 970              | 700                        |         |
| 5   | Xã Hoàng Phượng                                                                                                                                                   |                      |                                                                | 2.968           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| -   | Tuyến đường Từ nhà văn hóa thôn Vĩnh Gia 2 đến tiếp giáp cầu ô tô                                                                                                 | UBND xã Hoàng Phượng | 2133/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 2.968           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| 6   | Xã Hoàng Hợp                                                                                                                                                      |                      |                                                                | 2.971           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| -   | Xây dựng Trường tiểu học 6 phòng xã Hoàng Hợp                                                                                                                     | UBND xã Hoàng Hợp    | 2108/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 2.971           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| 7   | Xã Hoàng Yên                                                                                                                                                      |                      |                                                                | 2.930           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| -   | Đường giao thông nông thôn thôn Khang Đoài xã Hoàng Yên (Đoạn 1: Tuyến đường từ ĐH-HH.13 đi đến ngõ ông Thiện; Đoạn 2: Tuyến đường từ ĐH-HH.13 đi đến ngõ bà Vui) | UBND xã Hoàng Yên    | 2142/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 2.930           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| 8   | Xã Hoàng Trung                                                                                                                                                    |                      |                                                                | 2.869           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| -   | Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Xa Vệ đi thôn Xa Vệ 4 và Dương Thanh                                                                                | UBND xã Hoàng Trung  | 2132/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 2.869           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| 9   | Xã Hoàng Kim                                                                                                                                                      |                      |                                                                | 2.832           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| -   | Tuyến đường Kim Xuân Cũ (Từ Công Chéo đi thôn Kim Sơn)                                                                                                            | UBND xã Hoàng Kim    | 2137/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 2.832           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| 10  | Xã Hoàng Xuyên                                                                                                                                                    |                      |                                                                | 3.107           | 2.470                                                     | 1.400                                | 1.070            | 750                        |         |
| -   | Kiên cố kênh nội đồng thôn Long Xuân đi Trung Tiến                                                                                                                | UBND xã Hoàng Xuyên  | 2134/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 1.929           | 1.600                                                     | 1.000                                | 600              | 400                        |         |
| -   | Mương tưới kết hợp tiêu thoát nước có nắp dấy thôn Tây Đại đi Thượng Đại                                                                                          | UBND xã Hoàng Xuyên  | 2138/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 1.178           | 870                                                       | 400                                  | 470              | 350                        |         |
| 11  | Xã Hoàng Sơn                                                                                                                                                      |                      |                                                                | 2.876           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                                                                                                                             | Chủ đầu tư         | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                              |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                     |                    | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                           | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                                                                                                                                                                     |                    |                                                                |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ tiếp giáp đường ĐH-HH.08 đến đền thờ Lê Phụng Hiểu                                                                                                                            | UBND xã Hoàng Sơn  | 3083/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 2.876           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| 12  | Xã Hoàng Đông                                                                                                                                                                                                       |                    |                                                                | 2.889           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| -   | Nâng cấp đường giao thông từ ĐT.510B (ngã 4 Bưu điện) đến nhà Ông Lâm Lợi, thôn Lê Lợi, xã Hoàng Đông                                                                                                               | UBND xã Hoàng Đông | 2104/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 2.889           | 2.470                                                     | 1.600                                | 870              | 600                        |         |
| 13  | Xã Hoàng Hải                                                                                                                                                                                                        |                    |                                                                | 2.942           | 2.470                                                     | 1.646                                | 824              | 550                        |         |
| -   | Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn xã Hoàng Hải (Đoạn 1: Từ nhà văn hóa thôn 4 cũ đi Đền An Lạc; Đoạn 2: Từ nhà ông Tô đoạn tiếp giáp đường ĐH HH.13 đi trường Mầm non và đến đường ĐH-HH.24 xã Hoàng Hải) | UBND xã Hoàng Hải  | 2141/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 2.942           | 2.470                                                     | 1.646                                | 824              | 550                        |         |
| 14  | Xã Hoàng Tân                                                                                                                                                                                                        |                    |                                                                | 2.995           | 2.470                                                     | 1.500                                | 970              | 700                        |         |
|     | Trạm y tế xã                                                                                                                                                                                                        | UBND xã Hoàng Tân  | 2122/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa | 2.995           | 2.470                                                     | 1.500                                | 970              | 700                        |         |
| XI  | HUYỆN NGA SƠN                                                                                                                                                                                                       |                    |                                                                | 24.010          | 23.888                                                    | 14.732                               | 9.156            | 6.240                      |         |
| 1   | Xã Nga Yên                                                                                                                                                                                                          |                    |                                                                | 2.400           | 2.400                                                     | 1.800                                | 600              | 300                        |         |
| -   | Đường giao thông nông thôn thôn Yên Ninh, xã Nga Yên, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                 | UBND xã Nga Yên    | 3027/QĐ- UBND, ngày 11/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 900                                  | 300              | 150                        |         |
| -   | Kênh mương nội đồng thôn Yên Ninh, xã Nga Yên, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                        | UBND xã Nga Yên    | 2978/QĐ- UBND, ngày 07/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 900                                  | 300              | 150                        |         |
| 2   | Xã Nga Liên                                                                                                                                                                                                         |                    |                                                                | 2.400           | 2.400                                                     | 1.800                                | 600              | 300                        |         |
| -   | Đường giao thông thôn 5, xã Nga Liên, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                                 | UBND xã Nga Liên   | 3029/QĐ- UBND, ngày 11/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 900                                  | 300              | 150                        |         |
| -   | Kênh mương nội đồng thôn 7 đi thôn 8 xã Nga Liên, huyện Nga Sơn                                                                                                                                                     | UBND xã Nga Liên   | 2976/QĐ- UBND, ngày 07/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 900                                  | 300              | 150                        |         |
| 3   | Xã Nga Bạch                                                                                                                                                                                                         |                    |                                                                | 2.400           | 2.400                                                     | 1.800                                | 600              | 300                        |         |
| -   | Đường giao thông thôn Bạch Hải, xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn                                                                                                                                                          | UBND xã Nga Bạch   | 2919/QĐ- UBND, ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 900                                  | 300              | 150                        |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                              | Chủ đầu tư        | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                              |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                      |                   | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                           | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                                      |                   |                                                                |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Kênh mương nội đồng thôn Đông Thái - Bạch Trung, xã Nga Bạch, huyện Nga Sơn          | UBND xã Nga Bạch  | 2920/QĐ- UBND, ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 900                                  | 300              | 150                        |         |
| 4   | Xã Nga Hải                                                                           |                   |                                                                | 2.400           | 2.400                                                     | 1.800                                | 600              | 300                        |         |
| -   | Đường giao thông thôn Đông Sơn, xã Nga Hải, huyện Nga Sơn                            | UBND xã Nga Hải   | 3031/QĐ- UBND, ngày 12/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 900                                  | 300              | 150                        |         |
| -   | Kênh mương nội đồng thôn Hải Bình, xã Nga Hải, huyện Nga Sơn                         | UBND xã Nga Hải   | 3028/QĐ- UBND, ngày 11/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 900                                  | 300              | 150                        |         |
| 5   | Xã Nga Phú                                                                           |                   |                                                                | 2.320           | 2.320                                                     | 1.800                                | 520              | 250                        |         |
| -   | Đường giao thông thôn Phong Phú, xã Nga Phú, huyện Nga Sơn                           | UBND xã Nga Phú   | 3025/QĐ- UBND, ngày 11/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 900                                  | 300              | 150                        |         |
| -   | Kênh mương nội đồng thôn Phong Phú, xã Nga Phú, huyện Nga Sơn                        | UBND xã Nga Phú   | 2977/QĐ- UBND, ngày 07/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.120           | 1.120                                                     | 900                                  | 220              | 100                        |         |
| 6   | Xã Nga Thạch                                                                         |                   |                                                                | 2.400           | 2.400                                                     | 1.700                                | 700              | 400                        |         |
| -   | Đường giao thông thôn 5 Trung Thành, xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn                     | UBND xã Nga Thạch | 3030/QĐ- UBND, ngày 12/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 900                                  | 300              | 150                        |         |
| -   | Kênh mương nội đồng thôn 5 Trung Thành, xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. | UBND xã Nga Thạch | 2980/QĐ- UBND, ngày 07/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 800                                  | 400              | 250                        |         |
| 7   | Xã Nga Thành                                                                         |                   |                                                                | 2.250           | 2.250                                                     | 1.600                                | 650              | 390                        |         |
| -   | Đường giao thông thôn Nam Thành, xã Nga Thành, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa         | UBND xã Nga Thành | 3026/QĐ- UBND, ngày 11/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.200           | 1.200                                                     | 800                                  | 400              | 250                        |         |
| -   | Kênh mương nội đồng thôn Hồ Nam, xã Nga Thành, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa         | UBND xã Nga Thành | 2979/QĐ- UBND, ngày 07/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 1.050           | 1.050                                                     | 800                                  | 250              | 140                        |         |
| 8   | Xã Nga Trung                                                                         |                   |                                                                | 2.520           | 2.518                                                     | 800                                  | 1.718            | 1.400                      |         |
| -   | Đường giao thông thôn nông thôn, xã Nga Trung, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.        | UBND xã Nga Trung | 2915/QĐ- UBND, ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 2.520           | 2.518                                                     | 800                                  | 1.718            | 1.400                      |         |
| 9   | Xã Nga Thắng                                                                         |                   |                                                                | 2.400           | 2.400                                                     | 800                                  | 1.600            | 1.300                      |         |
| -   | Đường giao thông thôn Thượng, xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa            | UBND xã Nga Thắng | 2914/QĐ- UBND, ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 2.400           | 2.400                                                     | 800                                  | 1.600            | 1.300                      |         |
| 10  | Xã Nga Vĩnh                                                                          |                   |                                                                | 2.520           | 2.400                                                     | 832                                  | 1.568            | 1.300                      |         |

| STT  | Nội dung/Danh mục dự án                                               | Chủ đầu tư         | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                              |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|      |                                                                       |                    | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                           | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|      |                                                                       |                    |                                                                |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -    | Đường giao thông nông thôn xã Nga Vịnh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa | UBND xã Nga Vịnh   | 2916/QĐ- UBND, ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn | 2.520           | 2.400                                                     | 832                                  | 1.568            | 1.300                      |         |
| XII  | HUYỆN HẬU LỘC                                                         |                    |                                                                | 53.297          | 27.236                                                    | 22.220                               | 5.016            | 2.200                      |         |
| 1    | Xã Cầu Lộc                                                            |                    |                                                                | 9.405           | 5.000                                                     | 4.200                                | 800              | 300                        |         |
| -    | Bê tông hoá kênh mương 19/5                                           | UBND huyện Hậu Lộc | 2872/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc   | 9.405           | 5.000                                                     | 4.200                                | 800              | 300                        |         |
| 2    | Xã Phong Lộc                                                          |                    |                                                                | 9.986           | 5.000                                                     | 4.000                                | 1.000            | 500                        |         |
| -    | Đường giao nông thôn từ thôn Phú Lạc đi thôn Lộc động                 | UBND huyện Hậu Lộc | 2762/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc   | 9.986           | 5.000                                                     | 4.000                                | 1.000            | 500                        |         |
| 3    | Xã Liên Lộc                                                           |                    |                                                                | 9.502           | 2.400                                                     | 2.000                                | 400              | 150                        |         |
| -    | Đường giao thông từ tỉnh lộ 526 đi thôn 3                             | UBND xã Liên Lộc   | 191/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Liên Lộc      | 9.502           | 2.400                                                     | 2.000                                | 400              | 150                        |         |
| 4    | Xã Tiến Lộc                                                           |                    |                                                                | 5.063           | 2.518                                                     | 2.020                                | 498              | 200                        |         |
| -    | Đường giao thông đoạn từ thôn Búi đi thôn Thị Trang                   | UBND xã Tiến Lộc   | 1748/QĐ -UBND ngày 11/10/2022 của UBND xã Tiến Lộc             | 5.063           | 2.518                                                     | 2.020                                | 498              | 200                        |         |
| 5    | Xã Hải Lộc                                                            |                    |                                                                | 2.984           | 2.450                                                     | 2.000                                | 450              | 200                        |         |
| -    | Đường giao thông                                                      | UBND xã Hải Lộc    | 685/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Hải Lộc       | 2.984           | 2.450                                                     | 2.000                                | 450              | 200                        |         |
| 6    | Xã Xuân Lộc                                                           |                    |                                                                | 3.852           | 2.450                                                     | 2.000                                | 450              | 200                        |         |
| -    | Đường giao thông nông thôn từ đông thôn Phú Mỹ đi đường 526           | UBND xã Xuân Lộc   | 564/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND xã Xuân Lộc               | 3.852           | 2.450                                                     | 2.000                                | 450              | 200                        |         |
| 7    | Xã Mỹ Lộc                                                             |                    |                                                                | 3.431           | 2.450                                                     | 2.000                                | 450              | 200                        |         |
| -    | Kênh mương nội đồng                                                   | UBND xã Mỹ Lộc     | 54/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Mỹ Lộc         | 3.431           | 2.450                                                     | 2.000                                | 450              | 200                        |         |
| 8    | Xã Tuy Lộc                                                            |                    |                                                                | 4.807           | 2.450                                                     | 2.000                                | 450              | 200                        |         |
|      | Đường giao thông nông thôn                                            | UBND xã Tuy Lộc    | 144/QĐ-UBND, ngày 26/10/2022 của UBND xã Tuy Lộc               | 4.807           | 2.450                                                     | 2.000                                | 450              | 200                        |         |
| 9    | Xã Minh Lộc                                                           |                    |                                                                | 4.267           | 2.518                                                     | 2.000                                | 518              | 250                        |         |
| -    | Kênh mương nội đồng                                                   | UBND xã Minh Lộc   | 189/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND xã Minh Lộc               | 4.267           | 2.518                                                     | 2.000                                | 518              | 250                        |         |
| XIII | THỊ XÃ NGHI SƠN                                                       |                    |                                                                | 24.236          | 22.487                                                    | 11.961                               | 10.526           | 7.450                      |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                     | Chủ đầu tư         | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                               |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                             |                    | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                            | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                                             |                    |                                                                 |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| 1   | Xã Phú Sơn                                                                                  |                    |                                                                 | 7.118           | 7.000                                                     | 3.381                                | 3.619            | 2.500                      |         |
| -   | Xây cầu và đường giao thông liên thôn Trung Sơn đi Bắc Sơn, xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn     | UBND xã Phú Sơn    | 9288/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn   | 7.118           | 7.000                                                     | 3.381                                | 3.619            | 2.500                      |         |
| 2   | Xã Trường Lâm                                                                               |                    |                                                                 | 2.306           | 2.000                                                     | 1.700                                | 300              | 100                        |         |
| -   | Đường giao thông liên thôn xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn                                   | UBND xã Trường Lâm | 10150/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn | 2.306           | 2.000                                                     | 1.700                                | 300              | 100                        |         |
| 3   | Xã Tùng Lâm                                                                                 |                    |                                                                 | 3.440           | 2.987                                                     | 2.500                                | 487              | 150                        |         |
| -   | Đường giao thông liên thôn xã Tùng Lâm                                                      | UBND xã Tùng Lâm   | 9026/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn   | 3.440           | 2.987                                                     | 2.500                                | 487              | 150                        |         |
| 4   | Xã Hải Nhân                                                                                 |                    |                                                                 | 3.232           | 2.500                                                     | 1.500                                | 1.000            | 700                        |         |
| -   | Kênh mương nội đồng xã Hải Nhân                                                             | UBND xã Hải Nhân   | 9226/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn   | 3.232           | 2.500                                                     | 1.500                                | 1.000            | 700                        |         |
| 5   | Xã Tân Trường                                                                               |                    |                                                                 | 8.141           | 8.000                                                     | 2.880                                | 5.120            | 4.000                      |         |
| -   | Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường và xây dựng mương tưới tiêu thôn Quyết Thắng xã Tân Trường | UBND xã Tân Trường | 9962/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn  | 8.141           | 8.000                                                     | 2.880                                | 5.120            | 4.000                      |         |
| XIV | HUYỆN YÊN ĐỊNH                                                                              |                    |                                                                 | 49.726          | 19.800                                                    | 11.925                               | 7.875            | 5.200                      |         |
| 1   | Xã Định Bình                                                                                |                    |                                                                 | 7.646           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| -   | Nhà thi đấu đa năng xã Định Bình                                                            | UBND xã Định Bình  | 97/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Định Bình        | 7.646           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| 2   | Xã Định Hưng                                                                                |                    |                                                                 | 8.877           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| -   | Đường giao thông nối TL516B đi 516D kết hợp kênh tiêu xã Định Hưng                          | UBND xã Định Hưng  | 147/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của Chủ tịch UBND xã Định Hưng       | 8.877           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| 3   | Xã Yên Trường                                                                               |                    |                                                                 | 2.979           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| -   | Đường giao thông thôn Thạc Quả, xã Yên Trường                                               | UBND xã Yên Trường | 137/QĐ-UBND ngày 5/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Yên trường      | 2.979           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| 4   | Xã Yên Thái                                                                                 |                    |                                                                 | 4.420           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| -   | Đường giao thông từ QL 45 đi thôn Phú Hưng 2                                                | UBND xã Yên Thái   | 172/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Yên Thái       | 4.420           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| 5   | Xã Yên Trung                                                                                |                    |                                                                 | 6.490           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                      | Chủ đầu tư         | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                          |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                              |                    | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                       | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                                              |                    |                                                            |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Nhà thi đấu đa năng xã Yên Trung                                                             | UBND xã Yên Trung  | 195/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Chủ tịch UBND xã Yên Trung | 6.490           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| 6   | Xã Yên Ninh                                                                                  |                    |                                                            | 10.294          | 2.475                                                     | 1.000                                | 1.475            | 1.000                      |         |
| -   | Trung tâm văn hóa xã Yên Ninh                                                                | UBND xã Yên Ninh   | 118/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Chủ tịch UBND xã Yên Ninh  | 10.294          | 2.475                                                     | 1.000                                | 1.475            | 1.000                      |         |
| 7   | Xã Yên Tâm                                                                                   |                    |                                                            | 3.554           | 2.475                                                     | 800                                  | 1.675            | 1.200                      |         |
| -   | Đường giao thông thôn Xá Lập đi thôn Tân Thành xã Yên Tâm                                    | UBND xã Yên Tâm    | 39/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Yên Tâm     | 3.554           | 2.475                                                     | 800                                  | 1.675            | 1.200                      |         |
| 8   | Xã Yên Thịnh                                                                                 |                    |                                                            | 5.466           | 2.475                                                     | 1.125                                | 1.350            | 1.000                      |         |
| -   | Đường giao thông từ Tỉnh lộ 506C nối quốc lộ 47B xã Yên Thịnh                                | UBND xã Yên Thịnh  | 80/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Yên Thịnh   | 5.466           | 2.475                                                     | 1.125                                | 1.350            | 1.000                      |         |
| XV  | HUYỆN ĐÔNG SƠN                                                                               |                    |                                                            | 20.610          | 12.500                                                    | 7.015                                | 5.485            | 4.000                      |         |
| 1   | Xã Đông Nam                                                                                  |                    |                                                            | 2.998           | 2.500                                                     | 1.400                                | 1.100            | 800                        |         |
| -   | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông kết hợp mương thoát nước thôn Hạnh Phúc Đoàn, xã Đông Nam | UBND xã Đông Nam   | 545a/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Đông Nam | 2.998           | 2.500                                                     | 1.400                                | 1.100            | 800                        |         |
| 2   | Xã Đông Yên                                                                                  |                    |                                                            | 2.839           | 2.500                                                     | 1.400                                | 1.100            | 800                        |         |
| -   | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngõ xóm thôn Yên Trường, xã Đông Yên                           | UBND xã Đông Yên   | 523/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND xã Đông Yên           | 2.839           | 2.500                                                     | 1.400                                | 1.100            | 800                        |         |
| 3   | Xã Đông Ninh                                                                                 |                    |                                                            | 3.022           | 2.500                                                     | 1.400                                | 1.100            | 800                        |         |
| -   | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngõ xóm thôn Vạn Lộc, xã Đông Ninh                             | UBND xã Đông Ninh  | 456/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND xã Đông Ninh          | 3.022           | 2.500                                                     | 1.400                                | 1.100            | 800                        |         |
| 4   | Xã Đông Tiến                                                                                 |                    |                                                            | 3.965           | 2.500                                                     | 1.400                                | 1.100            | 800                        |         |
| -   | Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ nhà ông Hướng đi Núi Đào, xã Đông Tiến                       | UBND xã Đông Tiến  | 136/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND xã Đông Tiến           | 3.965           | 2.500                                                     | 1.400                                | 1.100            | 800                        |         |
| 5   | Xã Đông Thanh                                                                                |                    |                                                            | 7.786           | 2.500                                                     | 1.415                                | 1.085            | 800                        |         |
| -   | Trạm Y tế xã Đông Thanh                                                                      | UBND xã Đông Thanh | 04/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND xã Đông Thanh          | 7.786           | 2.500                                                     | 1.415                                | 1.085            | 800                        |         |
| XVI | HUYỆN THỌ XUÂN                                                                               |                    |                                                            | 36.289          | 13.500                                                    | 7.660                                | 5.840            | 4.200                      |         |
| 1   | Xã Nam Giang                                                                                 |                    |                                                            | 2.455           | 2.000                                                     | 1.500                                | 500              | 300                        |         |
| -   | Công trình khuôn viên bờ hồ Phúc Thượng.                                                     | UBND xã Nam Giang  | 679/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND xã Nam Giang          | 2.455           | 2.000                                                     | 1.500                                | 500              | 300                        |         |
| 2   | Xã Xuân Sinh                                                                                 |                    |                                                            | 8.608           | 2.500                                                     | 1.500                                | 1.000            | 700                        |         |

| STT  | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                | Chủ đầu tư           | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                              |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|      |                                                                                                        |                      | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                           | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|      |                                                                                                        |                      |                                                                |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -    | Nhà lớp học 2 tầng, 12 phòng cả cả tạo nâng cấp khu nhà 2 tầng cũ trường THCS Xuân Sơn (Xã Xuân Sinh ) | UBND xã Xuân Sinh    | 1252/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Xuân Sinh    | 8.608           | 2.500                                                     | 1.500                                | 1.000            | 700                        |         |
| 3    | Xã Phú Xuân                                                                                            |                      |                                                                | 3.388           | 1.500                                                     | 700                                  | 800              | 600                        |         |
| -    | Các tuyến dốc vào UBND xã đường 506 B đi thôn 1                                                        | UBND xã Phú Xuân     | 128/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Phú Xuân      | 3.388           | 1.500                                                     | 700                                  | 800              | 600                        |         |
| 4    | Xã Xuân Minh                                                                                           |                      |                                                                | 11.335          | 2.500                                                     | 1.500                                | 1.000            | 700                        |         |
| -    | Cải tạo nâng cấp tuyến đường trục xã từ Xuân Lập đến đường QL47 (đường qua UBND xã )                   | UBND xã Xuân Minh    | 258/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của Chủ tịch UBND xã Xuân Minh     | 5.935           | 1.000                                                     | 700                                  | 300              | 200                        |         |
| -    | Cải tạo nâng cấp tuyến đường trục chính xã                                                             |                      | Số 245/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND xã Xuân Minh           | 5.400           | 1.500                                                     | 800                                  | 700              | 500                        |         |
| 5    | Xã Xuân Lập                                                                                            |                      |                                                                | 3.019           | 2.500                                                     | 960                                  | 1.540            | 1.200                      |         |
| -    | Nhà thi đấu đa năng                                                                                    | UBND xã Xuân Lập     | 112/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Xuân Lập      | 3.019           | 2.500                                                     | 960                                  | 1.540            | 1.200                      |         |
| 6    | Xã Xuân Tín                                                                                            |                      |                                                                | 7.484           | 2.500                                                     | 1.500                                | 1.000            | 700                        |         |
| -    | Nhà Thi Đấu Đa Năng xã Xuân Tín                                                                        | UBND xã Xuân Tín     | 397/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Xuân Tín      | 3.557           | 1.500                                                     | 700                                  | 800              | 600                        |         |
| -    | Nhà Đa năng trường Tiểu học Xuân Tín                                                                   |                      | 398/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 Chủ tịch UBND xã Xuân Tín          | 3.927           | 1.000                                                     | 800                                  | 200              | 100                        |         |
| XVII | HUYỆN THIỆU HÓA                                                                                        |                      |                                                                | 55.847          | 22.295                                                    | 16.134                               | 6.161            | 3.600                      |         |
| 1    | Xã Thiệu Nguyên                                                                                        |                      |                                                                | 6.499           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| -    | Tuyến đường từ đê sông Chu qua công làng xã Nguyên Tiến đến đường Kênh Nam.                            | UBND xã Thiệu Nguyên | 4620/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa | 6.499           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| 2    | Xã Thiệu Long                                                                                          |                      |                                                                | 4.195           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| -    | Tuyến đường từ nhà thi đấu xã Thiệu Long đi nhà văn hóa thôn Phú Lai.                                  | UBND xã Thiệu Long   | 4678/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa | 4.195           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| 3    | Xã Thiệu Phú                                                                                           |                      |                                                                | 5.996           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| -    | Tuyến đường từ ngã ba trường mầm non Thiệu Phú qua làng Tra Thôn đi xã Thiệu Công                      | UBND xã Thiệu Phú    | 4545/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa | 5.996           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| 4    | Xã Thiệu Phúc                                                                                          |                      |                                                                | 6.800           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |

| STT   | Nội dung/Danh mục dự án                                                             | Chủ đầu tư           | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                              |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|       |                                                                                     |                      | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                           | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|       |                                                                                     |                      |                                                                |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -     | Đường giao thông nông thôn từ thôn Đoàn Quyết Thương đi thôn Mật Thôn xã Thiệu Phúc | UBND xã Thiệu Phúc   | 257/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa  | 6.800           | 2.475                                                     | 1.800                                | 675              | 400                        |         |
| 5     | Xã Thiệu Viên                                                                       |                      |                                                                | 6.992           | 2.475                                                     | 1.700                                | 775              | 500                        |         |
| -     | Đường từ UBND xã đi Nhà văn hóa thôn 5                                              | UBND xã Thiệu Viên   | 4798/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa | 6.992           | 2.475                                                     | 1.700                                | 775              | 500                        |         |
| 6     | Xã Minh Tâm                                                                         |                      |                                                                | 9.497           | 2.495                                                     | 1.800                                | 695              | 400                        |         |
| -     | Đường trung tâm Hậu Hiền đi Thiệu Minh (cũ)                                         | UBND xã Minh Tâm     | 4675/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa | 9.497           | 2.495                                                     | 1.800                                | 695              | 400                        |         |
| 7     | Xã Thiệu Giao                                                                       |                      |                                                                | 5.640           | 2.475                                                     | 1.767                                | 708              | 400                        |         |
| -     | Đường Thống nhất đoạn qua xã Thiệu Giao                                             | UBND xã Thiệu Giao   | 4553/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa | 5.640           | 2.475                                                     | 1.767                                | 708              | 400                        |         |
| 8     | Xã Thiệu Vũ                                                                         |                      |                                                                | 4.229           | 2.475                                                     | 1.732                                | 743              | 450                        |         |
| -     | Đường giao thông từ Đường tỉnh 506B đi Thôn 4, xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa         | UBND xã Thiệu Vũ     | 4674/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa | 4.229           | 2.475                                                     | 1.732                                | 743              | 450                        |         |
| 9     | Xã Thiệu Duy                                                                        |                      |                                                                | 5.999           | 2.475                                                     | 1.935                                | 540              | 250                        |         |
| -     | Đường từ đường tỉnh 516C đi thôn Đông Hòa                                           | UBND xã Thiệu Duy    | 4554/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa | 5.999           | 2.475                                                     | 1.935                                | 540              | 250                        |         |
| XVIII | HUYỆN NÔNG CỐNG                                                                     |                      |                                                                | 23.254          | 17.518                                                    | 11.900                               | 5.618            | 3.500                      |         |
| 1     | Xã Trung Chính                                                                      |                      |                                                                | 2.602           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |
| -     | Mở rộng đường giao thông nông thôn và rãnh thoát nước 2 bên                         | UBND xã Trung Chính  | 525/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Trung Chính   | 2.602           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |
| 2     | Xã Hoàng Giang                                                                      |                      |                                                                | 3.602           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |
| -     | Cải tạo đường giao thông và xây dựng rãnh thoát nước thôn Kim Sơn, xã Hoàng Giang   | UBND xã Hoàng Giang  | 40/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Giang     | 3.602           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |
| 3     | Xã Trường Trung                                                                     |                      |                                                                | 2.899           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |
| -     | Xây dựng tuyến kênh B2, xã Trường Trung                                             | UBND xã Trường Trung | 460/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của Chủ tịch UBND xã Trường trung   | 2.899           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |
| 4     | Xã Tượng Văn                                                                        |                      |                                                                | 3.005           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                   | Chủ đầu tư           | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                             |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                           |                      | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                          | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                                           |                      |                                                               |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Mương thoát nước dân cư thôn Đa Hậu đi Đa Tiên                                            | UBND xã Tượng Văn    | 1513/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Tượng Văn   | 3.005           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |
| 5   | Xã Minh Nghĩa                                                                             |                      |                                                               | 3.471           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |
| -   | Nâng cấp đường GTNT kết hợp kênh tiêu khu dân cư thôn Tiên Châu xã Minh Nghĩa             | UBND xã Minh Nghĩa   | 112/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Minh Nghĩa   | 3.471           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |
| 6   | Xã Thăng Thọ                                                                              |                      |                                                               | 3.305           | 2.518                                                     | 1.700                                | 818              | 500                        |         |
| -   | Rãnh thoát nước khu dân cư thôn Thọ Đông, Thọ Khang, xã Thăng Thọ                         | UBND xã Thăng Thọ    | 130/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Thăng Thọ    | 3.305           | 2.518                                                     | 1.700                                | 818              | 500                        |         |
| 7   | Xã Trường Giang                                                                           |                      |                                                               | 4.370           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |
| -   | Rãnh thoát nước khu dân cư từ Yên Tuấn đi đê Quốc gia                                     | UBND xã Trường Giang | 708/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Trường Giang | 4.370           | 2.500                                                     | 1.700                                | 800              | 500                        |         |
| XIX | HUYỆN VINH LỘC                                                                            |                      |                                                               | 25.875          | 12.380                                                    | 6.313                                | 6.067            | 4.700                      |         |
| 1   | Xã Vinh Hùng                                                                              |                      |                                                               | 3.957           | 2.470                                                     | 1.300                                | 1.170            | 900                        |         |
| -   | Đường giao thông nông thôn và mương thoát nước khu dân cư từ thôn Sóc Sơn 2 đến Sóc Sơn 3 | UBND xã Vinh Hùng    | 2281/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vinh Lộc  | 3.957           | 2.470                                                     | 1.300                                | 1.170            | 900                        |         |
| 2   | Xã Vinh Thịnh                                                                             |                      |                                                               | 7.142           | 2.470                                                     | 1.300                                | 1.170            | 900                        |         |
| -   | Đường GTNT đoạn từ làng Trung đến làng Đông xã Vinh Thịnh                                 | UBND xã Vinh Thịnh   | 2282/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vinh Lộc  | 7.142           | 2.470                                                     | 1.300                                | 1.170            | 900                        |         |
| 3   | Xã Vinh Yên                                                                               |                      |                                                               | 4.944           | 2.470                                                     | 1.300                                | 1.170            | 900                        |         |
| -   | Đường giao thông liên xã, xã Vinh Yên                                                     | UBND xã Vinh Yên     | 2283/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vinh Lộc  | 4.944           | 2.470                                                     | 1.300                                | 1.170            | 900                        |         |
| 4   | Xã Vinh Hưng                                                                              |                      |                                                               | 4.950           | 2.470                                                     | 1.200                                | 1.270            | 1.000                      |         |
| -   | Đường Dốc Eo thôn 4 đi thôn 1 và thôn 1 đi thôn 3 xã Vinh Hưng                            | UBND xã Vinh Hưng    | 2284/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vinh Lộc  | 4.950           | 2.470                                                     | 1.200                                | 1.270            | 1.000                      |         |
| 5   | Xã Vinh Quang                                                                             |                      |                                                               | 4.882           | 2.500                                                     | 1.213                                | 1.287            | 1.000                      |         |
| -   | Đường giao thông Mỏ Lợi, xã Vinh Quang                                                    | UBND xã Vinh Quang   | 2285/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vinh Lộc  | 4.882           | 2.500                                                     | 1.213                                | 1.287            | 1.000                      |         |
| XX  | HUYỆN HÀ TRUNG                                                                            |                      |                                                               | 47.180          | 20.458                                                    | 15.176                               | 5.282            | 3.100                      |         |
| 1   | Xã Hà Ngọc                                                                                |                      |                                                               | 9.702           | 6.340                                                     | 4.500                                | 1.840            | 1.200                      |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                              | Chủ đầu tư         | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                             |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                      |                    | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                          | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                                      |                    |                                                               |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Xây dựng Đường D1, đoạn từ đường 508B đến cầu Sắt qua khu trung tâm xã đi xã Hà Đông | UBND xã Hà Ngọc    | 4748/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hà Trung | 9.702           | 6.340                                                     | 4.500                                | 1.840            | 1.200                      |         |
| 2   | Xã Hà Giang                                                                          |                    |                                                               | 14.479          | 5.600                                                     | 4.500                                | 1.100            | 500                        |         |
| -   | Nâng cấp mở rộng trường THCS                                                         | UBND xã Hà Giang   | 4846/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hà Trung | 14.479          | 5.600                                                     | 4.500                                | 1.100            | 500                        |         |
| 3   | Xã Hà Vinh                                                                           |                    |                                                               | 7.500           | 3.000                                                     | 1.900                                | 1.100            | 800                        |         |
| -   | Bê tông hóa kênh mương nội đồng từ đường kênh Đảng bộ đến đường Va                   | UBND xã Hà Vinh    | 4659/QĐ-UBND ngày 26/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hà Trung | 7.500           | 3.000                                                     | 1.900                                | 1.100            | 800                        |         |
| 4   | Xã Hà Hải                                                                            |                    |                                                               | 7.999           | 3.000                                                     | 2.276                                | 724              | 400                        |         |
| -   | Bê tông hóa đường GTNT từ UBND xã Hà Hải đi Chùa Long Yên                            | UBND xã Hà Hải     | 4616/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hà Trung | 7.999           | 3.000                                                     | 2.276                                | 724              | 400                        |         |
| 5   | Xã Hà Tiến                                                                           |                    |                                                               | 7.500           | 2.518                                                     | 2.000                                | 518              | 200                        |         |
| -   | Kiên cố hóa kênh mương Năm Tấn thôn Đồng Ổ                                           | UBND xã Hà Tiến    | 4658/QĐ-UBND ngày 26/11/2022 của UBND huyện Hà Trung          | 7.500           | 2.518                                                     | 2.000                                | 518              | 200                        |         |
| XXI | HUYỆN TRIỆU SƠN                                                                      |                    |                                                               | 99.725          | 36.162                                                    | 18.124                               | 18.038           | 13.600                     |         |
| 1   | Xã Xuân Thịnh                                                                        |                    |                                                               | 13.467          | 2.518                                                     | 1.500                                | 1.018            | 700                        |         |
| -   | Trường tiểu học và THCS xã Xuân Thịnh                                                | UBND xã Xuân Thịnh | 280/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Xuân Thịnh   | 13.467          | 2.518                                                     | 1.500                                | 1.018            | 700                        |         |
| 2   | Xã Hợp Thành                                                                         |                    |                                                               | 5.380           | 2.000                                                     | 1.000                                | 1.000            | 800                        |         |
| -   | Trạm y tế xã Hợp Thành                                                               | UBND xã Hợp Thành  | 153/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Hợp Thành    | 5.380           | 2.000                                                     | 1.000                                | 1.000            | 800                        |         |
| 3   | Xã Dân Lực                                                                           |                    |                                                               | 6.376           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| -   | Trường THCS Dân Lực                                                                  | UBND xã Dân Lực    | 262/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Dân Lực      | 6.376           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| 4   | Xã Dân Lý                                                                            |                    |                                                               | 14.746          | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| -   | Trường THCS xã Dân Lý                                                                | UBND xã Dân Lý     | 225/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Dân Lý       | 14.746          | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| 5   | Xã Tiến Nông                                                                         |                    |                                                               | 7.983           | 2.000                                                     | 1.200                                | 800              | 600                        |         |
| -   | Kênh tiêu từ thôn Hoà Triều đi Đảo Cò                                                | UBND xã Tiến Nông  | 581/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND xã Tiến Nông             | 7.983           | 2.000                                                     | 1.200                                | 800              | 600                        |         |
| 6   | Xã An Nông                                                                           |                    |                                                               | 6.770           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                        | Chủ đầu tư          | Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh                            |                 |                                                           |                                      |                  | Kế hoạch vốn NSTW năm 2023 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|
|     |                                                                                |                     | Số QĐ, ngày tháng năm, cấp phê duyệt                         | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 |                                      |                  |                            |         |
|     |                                                                                |                     |                                                              |                 | Tổng                                                      | Kế hoạch vốn lũy kế đến hết năm 2022 | Số vốn còn thiếu |                            |         |
| -   | Kênh tiêu Bồ Đội                                                               | UBND xã An Nông     | 277/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Chủ tịch UBND xã An Nông     | 6.770           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| 7   | Xã Nông Trường                                                                 |                     |                                                              | 5.000           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| -   | Trường mầm non xã Nông Trường                                                  | UBND xã Nông Trường | 567/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Nông Trường | 5.000           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| 8   | Xã Thọ Thế                                                                     |                     |                                                              | 4.989           | 2.500                                                     | 1.200                                | 1.300            | 1.000                      |         |
| -   | Mương nội đồng C216                                                            | UBND xã Thọ Thế     | 867/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Thọ Thế     | 4.989           | 2.500                                                     | 1.200                                | 1.300            | 1.000                      |         |
| 9   | Xã Dân Quyền                                                                   |                     |                                                              | 3.428           | 2.500                                                     | 1.200                                | 1.300            | 1.000                      |         |
| -   | Kênh tưới từ N9 đến đồng Chè                                                   | UBND xã Dân Quyền   | 89/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Dân Quyền    | 3.428           | 2.500                                                     | 1.200                                | 1.300            | 1.000                      |         |
| 10  | Xã Thọ Ngọc                                                                    |                     |                                                              | 11.062          | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| -   | Trường tiểu học xã Thọ Ngọc                                                    | UBND xã Thọ Ngọc    | 323/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Thọ Ngọc    | 11.062          | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| 11  | Xã Khuyến Nông                                                                 |                     |                                                              | 3.346           | 2.500                                                     | 1.200                                | 1.300            | 1.000                      |         |
| -   | Kênh tiêu thôn Quần Thanh đi thôn Quần Trúc                                    | UBND xã Khuyến Nông | 409/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của Chủ tịch UBND xã Khuyến Nông | 3.346           | 2.500                                                     | 1.200                                | 1.300            | 1.000                      |         |
| 12  | Xã Hợp Lý                                                                      |                     |                                                              | 2.785           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| -   | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ UBND xã đi thôn Đồng Thành               | UBND xã Hợp Lý      | 460/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Hợp Lý      | 2.785           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| 13  | Xã Thọ Cường                                                                   |                     |                                                              | 6.346           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| -   | Trường Tiểu học xã Thọ Cường                                                   | UBND xã Thọ Cường   | 469/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Thọ Cường   | 6.346           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| 14  | Xã Minh Sơn                                                                    |                     |                                                              | 4.999           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| -   | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ tỉnh lộ 515C đi thôn 1, 2, 3 xã Minh Sơn | UBND xã Minh Sơn    | 461/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Minh Sơn    | 4.999           | 2.518                                                     | 1.200                                | 1.318            | 1.000                      |         |
| 15  | Xã Xuân Lộc                                                                    |                     |                                                              | 3.048           | 2.000                                                     | 1.224                                | 776              | 500                        |         |
| -   | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông trạm điện UBND xã đi xã Xuân Thỉnh          | UBND xã Xuân Lộc    | 372/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Chủ tịch UBND xã Xuân Lộc    | 3.048           | 2.000                                                     | 1.224                                | 776              | 500                        |         |

## Phụ lục II

**PHÂN BỐ VỐN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025, CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số 368/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh DVT: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung/Danh mục dự án                              | Chủ đầu tư          | Kế hoạch vốn trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 | Trong đó: Năm 2023 | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|--------------------|---------|
|           | <b>TỔNG CỘNG:</b>                                    |                     | <b>589.512</b>                                  | <b>254.970</b>     |         |
| <b>I</b>  | <b>HUYỆN CẨM THỦY</b>                                |                     | <b>53.358</b>                                   | <b>17.950</b>      |         |
| <b>1</b>  | <b>Xã Cẩm Liên</b>                                   |                     | <b>5.787</b>                                    | <b>2.700</b>       |         |
|           | Xây dựng sân vận động xã Cẩm Liên                    | UBND xã Cẩm Liên    | 3.177                                           | 1.500              |         |
|           | Xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung          | UBND xã Cẩm Liên    | 2.610                                           | 1.200              |         |
| <b>2</b>  | <b>Xã Cẩm Lương</b>                                  |                     | <b>3.863</b>                                    | <b>1.800</b>       |         |
|           | Xây dựng khu thể thao xã Cẩm Lương                   | UBND xã Cẩm Lương   | 2.313                                           | 1.000              |         |
|           | Xây dựng bãi tập kết rác thải tập trung              | UBND xã Cẩm Lương   | 1.550                                           | 800                |         |
| <b>3</b>  | <b>Xã Cẩm Vân</b>                                    |                     | <b>2.518</b>                                    | <b>1.000</b>       |         |
|           | Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã | UBND xã Cẩm Vân     | 2.518                                           | 1.000              |         |
| <b>4</b>  | <b>Xã Cẩm Long</b>                                   |                     | <b>1.550</b>                                    | <b>800</b>         |         |
|           | Xây dựng mới nhà Hiệu bộ Trường tiểu học xã Cẩm Long | UBND xã Cẩm Long    | 1.550                                           | 800                |         |
| <b>5</b>  | <b>Xã Cẩm Phú</b>                                    |                     | <b>3.250</b>                                    | <b>1.650</b>       |         |
|           | Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã | UBND xã Cẩm Phú     | 3.000                                           | 1.400              |         |
|           | Kiên cố hoá kênh mương nội đồng thôn Thái Long       | UBND xã Cẩm Phú     | 250                                             | 250                |         |
| <b>6</b>  | <b>Hỗ trợ xây dựng huyện NTM</b>                     |                     | <b>36.390</b>                                   | <b>10.000</b>      |         |
|           | Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Cẩm Thủy          | UBND huyện Cẩm Thủy | 36.390                                          | 10.000             |         |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN THẠCH THÀNH</b>                             |                     | <b>95.645</b>                                   | <b>41.900</b>      |         |
| <b>1</b>  | <b>Xã Thành Minh</b>                                 |                     | <b>7.787</b>                                    | <b>3.500</b>       |         |
|           | Sân vận động xã Thành Minh                           | UBND xã Thành Minh  | 4.500                                           | 2.000              |         |
|           | Xây dựng đường GTNT thôn Mục Long đi thôn Sồi Cốc    | UBND xã Thành Minh  | 3.287                                           | 1.500              |         |
| <b>2</b>  | <b>Xã Thạch Lâm</b>                                  |                     | <b>7.787</b>                                    | <b>3.600</b>       |         |
|           | Xây dựng đường GTNT xã Thạch Lâm                     | UBND xã Thạch Lâm   | 4.307                                           | 2.000              |         |
|           | Xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng                | UBND xã Thạch Lâm   | 3.480                                           | 1.600              |         |
| <b>3</b>  | <b>Xã Thành Công</b>                                 |                     | <b>4.630</b>                                    | <b>2.000</b>       |         |
|           | Sân vận động xã Thành Công                           | UBND xã Thành Công  | 4.630                                           | 2.000              |         |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                     | Chủ đầu tư          | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
| 4   | <b>Xã Thành Tân</b>                                                                         |                     | 4.630                                                          | 2.000                       |            |
|     | Xây dựng các phòng học trường THCS Thành Tân                                                | UBND xã Thành Tân   | 4.630                                                          | 2.000                       |            |
| 5   | <b>Xã Thạch Cẩm</b>                                                                         |                     | 4.630                                                          | 2.000                       |            |
|     | Xây dựng khối phòng học chức năng và nhà hiệu bộ trường Tiểu học 1, xã Thạch Cẩm.           | UBND xã Thạch Cẩm   | 4.630                                                          | 2.000                       |            |
| 6   | <b>Xã Ngọc Trạo</b>                                                                         |                     | 4.630                                                          | 2.000                       |            |
|     | Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Ngọc Trạo                                      | UBND xã Ngọc Trạo   | 4.630                                                          | 2.000                       |            |
| 7   | <b>Xã Thành Thọ</b>                                                                         |                     | 4.465                                                          | 2.000                       |            |
|     | Đường giao thông nông thôn từ thôn Búi di thôn Phú Cốc, xã Thành Thọ.                       | UBND xã Thành Thọ   | 4.465                                                          | 2.000                       |            |
| 8   | <b>Xã Thạch Tượng</b>                                                                       |                     | 7.591                                                          | 3.300                       |            |
|     | Sân vận động xã Thạch Tượng                                                                 | UBND xã Thạch Tượng | 4.000                                                          | 1.800                       |            |
|     | Xây dựng nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Thạch Tượng                 | UBND xã Thạch Tượng | 3.591                                                          | 1.500                       |            |
| 9   | <b>Xã Thành Yên</b>                                                                         |                     | 7.771                                                          | 3.500                       |            |
|     | Xây dựng phòng học chức năng, thiết bị và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học xã Thành Yên | UBND xã Thành Yên   | 7.771                                                          | 3.500                       |            |
| 10  | <b>Xã Thành Mỹ</b>                                                                          |                     | 7.787                                                          | 3.500                       |            |
|     | Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non xã Thành Mỹ                     | UBND xã Thành Mỹ    | 7.787                                                          | 3.500                       |            |
| 11  | <b>Xã Thành Tiến</b>                                                                        |                     | 4.630                                                          | 2.000                       |            |
|     | Xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng kết hợp với đường GT nội đồng                         | UBND xã Thành Tiến  | 4.630                                                          | 2.000                       |            |
| 12  | <b>Xã Thạch Quảng</b>                                                                       |                     | 4.350                                                          | 2.000                       |            |
|     | Xây dựng nhà lớp học và nhà hiệu bộ Trường TH Thạch Quảng 2                                 | UBND xã Thạch Quảng | 4.350                                                          | 2.000                       |            |
| 13  | <b>Xã Thạch Long</b>                                                                        |                     | 4.680                                                          | 2.000                       |            |
|     | Xây dựng phòng học, các thiết bị Trường mầm non xã Thạch Long                               | UBND xã Thạch Long  | 4.680                                                          | 2.000                       |            |
| 14  | <b>Xã Thành Vinh</b>                                                                        |                     | 7.687                                                          | 3.500                       |            |
|     | Xây dựng nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non xã Thành Vinh                   | UBND xã Thành Vinh  | 7.687                                                          | 3.500                       |            |
| 15  | <b>Xã Thành Tâm</b>                                                                         |                     | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|     | Nâng cấp mở rộng hệ thống đường GTNT xã Thành Tâm                                           | UBND xã Thành Tâm   | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 16  | <b>Xã Thạch Định</b>                                                                        |                     | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|     | Xây dựng nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường TH, THCS Thạch Định                     | UBND xã Thạch Định  | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 17  | <b>Xã Thạch Đồng</b>                                                                        |                     | 2.518                                                          | 1.000                       |            |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                   | Chủ đầu tư           | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
|     | Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà bếp ăn và khuôn viên trường mầm non xã Thạch Đồng               | UBND xã Thạch Đồng   | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 18  | <b>Xã Thạch Sơn</b>                                                                       |                      | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|     | Đường giao thông nông thôn từ cầu Hón Bò đi thôn Tân Sơn, xã Thạch Sơn                    | UBND xã Thạch Sơn    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 19  | <b>Xã Thành Long</b>                                                                      |                      | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|     | Nâng cấp mở rộng hệ thống đường GTNT từ Eo Bàn đi Thành Sơn, xã Thành Long                | UBND xã Thành Long   | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| III | <b>HUYỆN NHƯ THANH</b>                                                                    |                      | <b>42.387</b>                                                  | <b>12.800</b>               |            |
| 1   | <b>Xã Thanh Tân</b>                                                                       |                      | <b>2.437</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
| -   | Xây dựng sân vận động xã Thanh Tân                                                        | UBND xã Thanh Tân    | 2.437                                                          | 1.000                       |            |
| 2   | <b>Xã Xuân Khang</b>                                                                      |                      | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
| -   | Sân thể thao xã Xuân Khang                                                                | UBND xã Xuân Khang   | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 3   | <b>Xã Phụng Nghi</b>                                                                      |                      | <b>1.042</b>                                                   | <b>800</b>                  |            |
| -   | Các hạng mục phụ trợ trường TH khu lẻ Cộng Thành, xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh          | UBND xã Phụng Nghi   | 1.042                                                          | 800                         |            |
| 4   | <b>Hỗ trợ xây dựng huyện NTM</b>                                                          |                      | <b>36.390</b>                                                  | <b>10.000</b>               |            |
|     | Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Như Thanh                                              | UBND huyện Như Thanh | 36.390                                                         | 10.000                      |            |
| IV  | <b>HUYỆN NGỌC LẶC</b>                                                                     |                      | <b>40.622</b>                                                  | <b>18.966</b>               |            |
| 1   | <b>Xã Thúy Sơn</b>                                                                        |                      | <b>1.450</b>                                                   | <b>800</b>                  |            |
|     | Đường giao thông thôn Hoa Cao, xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc                                | UBND xã Thúy Sơn     | 1.450                                                          | 800                         |            |
| 2   | <b>Xã Minh Sơn</b>                                                                        |                      | <b>1.550</b>                                                   | <b>800</b>                  |            |
|     | Tuyến đường thôn Minh Thuận, xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc                                  | UBND xã Minh Sơn     | 1.550                                                          | 800                         |            |
| 3   | <b>Xã Lộc Thịnh</b>                                                                       |                      | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.600</b>                |            |
| -   | Nâng cấp Đường thôn Cò Chè - khu trung tâm UBND xã Lộc Thịnh, Ngọc Lặc.                   | UBND xã Lộc Thịnh    | 1.000                                                          | 800                         |            |
| -   | Đường giao thông thôn Lộc Thành - xã Lộc Thịnh, Ngọc Lặc                                  | UBND xã Lộc Thịnh    | 1.518                                                          | 800                         |            |
| 4   | <b>Xã Cao Thịnh</b>                                                                       |                      | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
| -   | Nâng cấp đường trục xã tuyến đường từ ngã ba làng Mai đi Lim Còm, xã Cao Thịnh, Ngọc Lặc. | UBND xã Cao Thịnh    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 5   | <b>Xã Lam Sơn</b>                                                                         |                      | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.408</b>                |            |
| -   | Nâng cấp tuyến đường Thôn 8, xã Lam Sơn                                                   | UBND xã Lam Sơn      | 2.110                                                          | 1.000                       |            |
| -   | Nâng cấp tuyến đường Thôn Trụ Sò, xã Lam Sơn                                              | UBND xã Lam Sơn      | 408                                                            | 408                         |            |
| 6   | <b>Xã Phùng Minh</b>                                                                      |                      | <b>1.050</b>                                                   | <b>800</b>                  |            |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                                                             | Chủ đầu tư          | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
|     | Lắp đặt đường ống cấp nước tập trung 2 thôn Minh Hòa, thôn Thượng - xã Phùng Minh, Huyện Ngọc Lặc                                                   | UBND xã Phùng Minh  | 1.050                                                          | 800                         |            |
| 7   | <b>Xã Phùng Giáo</b>                                                                                                                                |                     | <b>4.487</b>                                                   | <b>2.000</b>                |            |
| -   | Lắp đặt đường ống cấp nước tập trung tại 3 thôn (Hợp Thành, Bằng, Chuối) - xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc                                            | UBND xã Phùng Giáo  | 2.300                                                          | 1.000                       |            |
| -   | Đường giao thông thôn Châm - thôn Lau, xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc                                                                                | UBND xã Phùng Giáo  | 2.187                                                          | 1.000                       |            |
| 8   | <b>Xã Vân Am</b>                                                                                                                                    |                     | <b>4.387</b>                                                   | <b>1.900</b>                |            |
| -   | Đường giao thông thôn Đám Vân Giang, xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc                                                                                      | UBND xã Vân Am      | 1.700                                                          | 800                         |            |
| -   | Đường giao thông thôn Khén, xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc.                                                                                              | UBND xã Vân Am      | 2.687                                                          | 1.100                       |            |
| 9   | <b>Xã Ngọc Sơn</b>                                                                                                                                  |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.100</b>                |            |
| -   | Lắp đặt đường ống cấp nước sạch tập trung cung cấp cho các hộ thuộc các thôn Điền Sơn, Kim Thủy, Linh Sơn, Thanh Sơn - xã Ngọc Sơn, huyện Ngọc Lặc. | UBND xã Ngọc Sơn    | 2.518                                                          | 1.100                       |            |
| 10  | <b>Xã Kiên Thọ</b>                                                                                                                                  |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
| -   | Đường giao thông thôn 11 - đến Xuân Thành, Kiên Thọ, Ngọc Lặc                                                                                       | UBND xã Kiên Thọ    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 11  | <b>Xã Phúc Thịnh</b>                                                                                                                                |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.558</b>                |            |
| -   | Đường giao thông nông thôn làng Miềng đi làng Sòng xã Phúc Thịnh, Ngọc Lặc                                                                          | UBND xã Phúc Thịnh  | 1.760                                                          | 800                         |            |
| -   | Đường giao thông nông thôn làng Trạc đi làng Quên, xã Phúc Thịnh, Ngọc Lặc                                                                          | UBND xã Phúc Thịnh  | 758                                                            | 758                         |            |
| 12  | <b>Xã Mỹ Tân</b>                                                                                                                                    |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
| -   | Đường giao thông thôn Vải, xã Mỹ Tân                                                                                                                | UBND xã Mỹ Tân      | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 13  | <b>Xã Quang Trung</b>                                                                                                                               |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
| -   | Nhà hiệu bộ trường Mầm non xã Quang Trung                                                                                                           | UBND xã Quang Trung | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 14  | <b>Xã Ngọc Trung</b>                                                                                                                                |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
| -   | Đường giao thông thôn Tân Mỹ- xã Ngọc Trung, Ngọc Lặc                                                                                               | UBND xã Ngọc Trung  | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 15  | <b>Xã Đồng Thịnh</b>                                                                                                                                |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
| -   | Nâng cấp đường thôn Chiềng, xã Đồng Thịnh, Ngọc Lặc.                                                                                                | UBND xã Đồng Thịnh  | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 16  | <b>Thạch Lập</b>                                                                                                                                    |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
| -   | Xây dựng nhà hiệu bộ trường Mầm non khu chính xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc                                                                          | UBND xã Thạch Lập   | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| V   | <b>HUYỆN THƯỜNG XUÂN</b>                                                                                                                            |                     | <b>10.204</b>                                                  | <b>5.450</b>                |            |
| 1   | <b>Xã Xuân Cao</b>                                                                                                                                  |                     | <b>850</b>                                                     | <b>850</b>                  |            |

| STT  | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                                       | Chủ đầu tư          | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
| -    | Đường giao thông từ Trường Mầm non đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thành thôn Trung Nam xã Xuân Cao                                   | UBND xã Xuân Cao    | 850                                                            | 850                         |            |
| 2    | <b>Xã Tân Thành</b>                                                                                                           |                     | 2.227                                                          | 1.000                       |            |
| -    | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Thành                                                                          | UBND xã Tân Thành   | 2.227                                                          | 1.000                       |            |
| 3    | <b>Xã Yên Nhân</b>                                                                                                            |                     | 3.127                                                          | 1.800                       |            |
| -    | Đường giao thông thôn Mỹ (tuyến Keo - Nâu đi thôn Mỹ) xã Yên Nhân                                                             | UBND xã Yên Nhân    | 1.850                                                          | 1.000                       |            |
| -    | Nhà văn hóa thôn Mỹ, xã Yên Nhân                                                                                              | UBND xã Yên Nhân    | 1.277                                                          | 800                         |            |
| 4    | <b>Xã Bát Mọt</b>                                                                                                             |                     | 4.000                                                          | 1.800                       |            |
| -    | Đường giao thông từ thôn Dưm đi thôn Phổng, xã Bát Mọt                                                                        | UBND xã Bát Mọt     | 4.000                                                          | 1.800                       |            |
| VI   | <b>HUYỆN QUAN HÓA</b>                                                                                                         |                     | 6.500                                                          | 3.200                       |            |
| 1    | <b>Xã Hiền Kiệt</b>                                                                                                           |                     | 1.500                                                          | 800                         |            |
|      | Nhà văn hóa bản chiềng cãm                                                                                                    | UBND xã Hiền Kiệt   | 1.500                                                          | 800                         |            |
| 2    | <b>Xã Nam Động</b>                                                                                                            |                     | 1.500                                                          | 800                         |            |
|      | Nhà văn hóa bản Nót                                                                                                           | UBND xã Nam Động    | 1.500                                                          | 800                         |            |
| 3    | <b>Xã Thành Sơn</b>                                                                                                           |                     | 1.500                                                          | 800                         |            |
|      | Nâng cấp, sửa chữa công trình: Nước sinh hoạt tập trung bản Sơn Thành                                                         | UBND xã Thành Sơn   | 1.500                                                          | 800                         |            |
| 4    | <b>Xã Trung Sơn</b>                                                                                                           |                     | 2.000                                                          | 800                         |            |
|      | Nâng cấp đường giao thông nội thôn bản Pượn xã Trung Sơn                                                                      | UBND xã Trung Sơn   | 2.000                                                          | 800                         |            |
| VII  | <b>HUYỆN NHƯ XUÂN</b>                                                                                                         |                     | 8.657                                                          | 4.900                       |            |
| 1    | <b>Xã Thanh Xuân</b>                                                                                                          |                     | 5.287                                                          | 2.500                       |            |
|      | Đường giao thông nông thôn xã Thanh Xuân: Tuyến 1 Từ nhà ông Huỳnh đi Xám Xà thôn Thanh Thủy; Tuyến 2 Nậm Đăm thôn Thanh Thủy | UBND xã Thanh Xuân  | 5.287                                                          | 2.500                       |            |
| 2    | <b>Xã Thượng Ninh</b>                                                                                                         |                     | 1.150                                                          | 800                         |            |
|      | Công trình nước sạch tập trung                                                                                                | UBND xã Thượng Ninh | 1.150                                                          | 800                         |            |
| 3    | <b>Xã Xuân Hoà</b>                                                                                                            |                     | 1.150                                                          | 800                         |            |
|      | Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Nghịu xã Xuân Hòa                                                                      | UBND xã Xuân Hoà    | 1.150                                                          | 800                         |            |
| 4    | <b>Xã Cát Vân</b>                                                                                                             |                     | 1.070                                                          | 800                         |            |
|      | Nhà văn hóa thôn Vân Hòa                                                                                                      | UBND xã Cát Vân     | 1.070                                                          | 800                         |            |
| VIII | <b>HUYỆN LANG CHÁNH</b>                                                                                                       |                     | 9.876                                                          | 4.400                       |            |
| 1    | <b>Xã Giao An</b>                                                                                                             |                     | 2.518                                                          | 1.100                       |            |
|      | Nâng cấp đường giao thông nội thôn Ang                                                                                        | UBND xã Giao An     | 2.518                                                          | 1.100                       |            |
| 2    | <b>Xã Đồng Lương</b>                                                                                                          |                     | 3.786                                                          | 1.700                       |            |

| STT       | Nội dung/Danh mục dự án                                                                              | Chủ đầu tư          | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
|           | Nhà Văn hoá và công trình phụ trợ thôn Quắc Quên xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh                     | UBND xã Đồng Lương  | 3.786                                                          | 1.700                       |            |
| 3         | <b>Xã Giao Thiện</b>                                                                                 |                     | 1.786                                                          | 800                         |            |
|           | Đường giao thôn Chiềng Lăn, xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh                                          | UBND xã Giao Thiện  | 1.786                                                          | 800                         |            |
| 4         | <b>Xã Lâm Phú</b>                                                                                    |                     | 1.786                                                          | 800                         |            |
|           | Cải tạo, nâng cấp sân, khuôn viên Trung tâm văn hoá, thể thao xã Lâm Phú.(địa điểm tại thôn Cháo Pi) | UBND xã Lâm Phú     | 1.786                                                          | 800                         |            |
| <b>IX</b> | <b>HUYỆN BÁ THƯỚC</b>                                                                                |                     | <b>54.268</b>                                                  | <b>28.025</b>               |            |
| 1         | <b>Xã Ái Thượng</b>                                                                                  |                     | 6.350                                                          | 2.939                       |            |
| -         | Nhà lớp học trường tiểu học Ái Thượng                                                                | UBND xã Ái Thượng   | 6.350                                                          | 2.939                       |            |
| 2         | <b>Xã Ban Công</b>                                                                                   |                     | 5.787                                                          | 2.600                       |            |
| -         | Nhà lớp học trường THCS Ban Công                                                                     | UBND xã Ban Công    | 5.787                                                          | 2.600                       |            |
| 3         | <b>Xã Lương Trung</b>                                                                                |                     | 3.787                                                          | 1.800                       |            |
| -         | Đường giao thông thôn Trung Sơn, xã Lương Trung                                                      | UBND xã Lương Trung | 3.787                                                          | 1.800                       |            |
| 4         | <b>Xã Kỳ Tân</b>                                                                                     |                     | 1.400                                                          | 800                         |            |
| -         | Nhà văn hóa thôn Bo Thượng, xã Kỳ Tân                                                                | UBND xã Kỳ Tân      | 1.400                                                          | 800                         |            |
| 5         | <b>Xã Lương Ngoại</b>                                                                                |                     | 4.787                                                          | 2.200                       |            |
| -         | Nhà lớp học Trường THCS Lương Ngoại                                                                  | UBND xã Lương Ngoại | 4.787                                                          | 2.200                       |            |
| 6         | <b>Xã Điền Quang</b>                                                                                 |                     | 3.787                                                          | 1.800                       |            |
| -         | Đường giao thông liên thôn Khước Luyện, thôn Cộ, thôn Khò, xã Điền Quang                             | UBND xã Điền Quang  | 3.787                                                          | 1.800                       |            |
| 7         | <b>Xã Thiết Ống</b>                                                                                  |                     | 1.600                                                          | 1.600                       |            |
| -         | Nhà văn hoá thôn Quyết Thắng, xã Thiết Ống                                                           | UBND xã Thiết Ống   | 800                                                            | 800                         |            |
| -         | Nhà văn hoá thôn Đô, xã Thiết Ống                                                                    | UBND xã Thiết Ống   | 800                                                            | 800                         |            |
| 8         | <b>Xã Lương Nội</b>                                                                                  |                     | 4.187                                                          | 2.000                       |            |
| -         | Nhà hội trường Trung tâm VH-TT xã Lương Nội                                                          | UBND xã Lương Nội   | 4.187                                                          | 2.000                       |            |
| 9         | <b>Xã Cổ Lũng</b>                                                                                    |                     | 3.987                                                          | 1.800                       |            |
| -         | Sân vận động xã Cổ Lũng                                                                              | UBND xã Cổ Lũng     | 3.987                                                          | 1.800                       |            |
| 10        | <b>Xã Điền Hạ</b>                                                                                    |                     | 1.100                                                          | 800                         |            |
| -         | Nhà văn hóa thôn Sèo, xã Điền Hạ                                                                     | UBND xã Điền Hạ     | 1.100                                                          | 800                         |            |
| 11        | <b>Xã Điền Thượng</b>                                                                                |                     | 1.100                                                          | 800                         |            |
| -         | Nhà văn hóa thôn Lau, xã Điền Thượng                                                                 | UBND xã Điền Thượng | 1.100                                                          | 800                         |            |
| 12        | <b>Xã Hạ Trung</b>                                                                                   |                     | 5.287                                                          | 2.500                       |            |
| -         | Nhà lớp học và nhà hiệu bộ Trường tiểu học Hạ Trung                                                  | UBND xã Hạ Trung    | 5.287                                                          | 2.500                       |            |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                                             | Chủ đầu tư          | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
| 13  | <b>Xã Lũng Cao</b>                                                                                                                  |                     | 5.287                                                          | 2.500                       |            |
| -   | Đường giao thông thôn Pồn Thành Công, xã Lũng Cao (đi Khu tái định cư thôn Pồn Thành Công)                                          | UBND xã Lũng Cao    | 5.287                                                          | 2.500                       |            |
| 14  | <b>Xã Thành Lâm</b>                                                                                                                 |                     | 786                                                            | 786                         |            |
| -   | Các hạng mục phụ trợ của nhà văn hoá thôn Đôn, xã Thành Lâm                                                                         | UBND xã Thành Lâm   | 786                                                            | 786                         |            |
| 15  | <b>Xã Điện Trung</b>                                                                                                                |                     | 2.518                                                          | 1.600                       |            |
| -   | Sân vận động xã Điện Trung                                                                                                          | UBND xã Điện Trung  | 1.259                                                          | 800                         |            |
| -   | Nhà văn hoá thôn Cò Lượn, xã Điện Trung                                                                                             | UBND xã Điện Trung  | 1.259                                                          | 800                         |            |
| 16  | <b>Xã Lũng Niêm</b>                                                                                                                 |                     | 2.518                                                          | 1.500                       |            |
| -   | Nhà văn hoá thôn Phố Đoàn, xã Lũng Niêm                                                                                             | UBND xã Lũng Niêm   | 700                                                            | 700                         |            |
| -   | Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Lặn Ngoài                                                                                  | UBND xã Lũng Niêm   | 1.818                                                          | 800                         |            |
| X   | <b>HUYỆN QUẢNG XƯƠNG</b>                                                                                                            |                     | 22.300                                                         | 10.800                      |            |
| 1   | <b>Xã Quảng Văn</b>                                                                                                                 |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| -   | Cải tạo bếp ăn tập thể, khu nhà lớp học, hiệu bộ 2 tầng, 8 phòng; khuôn viên và một số hạng mục phụ trợ trường Mầm non xã Quảng Văn | UBND xã Quảng Văn   | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| 2   | <b>Xã Quảng Khê</b>                                                                                                                 |                     | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| -   | Đường giao thông thôn Kỳ Khôi                                                                                                       | UBND xã Quảng Khê   | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 3   | <b>Xã Quảng Thạch</b>                                                                                                               |                     | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| -   | Đường ra bến tránh trú bão                                                                                                          | UBND xã Quảng Thạch | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 4   | <b>Xã Quảng Hải</b>                                                                                                                 |                     | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| -   | Nhà điều trị, công và khuôn viên trạm y tế                                                                                          | UBND xã Quảng Hải   | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 5   | <b>Xã Quảng Nhân</b>                                                                                                                |                     | 2.475                                                          | 1.600                       |            |
| -   | Nhà văn hóa thôn 1                                                                                                                  | UBND xã Quảng Nhân  | 1.000                                                          | 800                         |            |
| -   | Nhà văn hóa thôn 4                                                                                                                  | UBND xã Quảng Nhân  | 1.475                                                          | 800                         |            |
| 6   | <b>Xã Quảng Phúc</b>                                                                                                                |                     | 2.475                                                          | 1.600                       |            |
| -   | Xây dựng Đường giao thông từ Ngã ba ô Sơn Hường thôn Văn Giáo đi đường Trường-Lĩnh                                                  | UBND xã Quảng Phúc  | 1.000                                                          | 800                         |            |
| -   | Xây dựng tuyến đường từ ông Sơn đến ông Nguyên và đường Thanh Niên đến thôn Ngọc Bình                                               | UBND xã Quảng Phúc  | 1.475                                                          | 800                         |            |
| 7   | <b>Xã Quảng Long</b>                                                                                                                |                     | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| -   | Đường từ Xuân Bảng, thôn Xuân Tiến đi Quảng Văn                                                                                     | UBND xã Quảng Long  | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 8   | <b>Xã Quảng Giao</b>                                                                                                                |                     | 2.475                                                          | 1.000                       |            |

| STT        | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                         | Chủ đầu tư           | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
| -          | Đường và mương thoát nước từ ngõ anh Lực Hải thôn 7 đi ngõ anh Văn thôn 9                                       | UBND xã Quảng Giao   | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 9          | <b>Xã Quảng Thái</b>                                                                                            |                      | <b>2.475</b>                                                   | <b>1.600</b>                |            |
| -          | Đường và mương thoát nước từ ngõ ông Tích ra biển                                                               | UBND xã Quảng Thái   | 1.000                                                          | 800                         |            |
| -          | Nhà văn hóa thôn 5                                                                                              | UBND xã Quảng Thái   | 1.475                                                          | 800                         |            |
| <b>XI</b>  | <b>THỊ XÃ BỈM SƠN</b>                                                                                           |                      | <b>1.816</b>                                                   | <b>1.600</b>                |            |
| 1          | <b>Xã Quang Trung</b>                                                                                           |                      | <b>1.816</b>                                                   | <b>1.600</b>                |            |
|            | Nâng cấp tuyến đường Trần Khánh Dư xã Quang Trung (Hạng mục: Rãnh thoát nước mặt)                               | UBND xã Quang Trung  | 910                                                            | 800                         |            |
|            | Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã Quang Trung                                                                       | UBND xã Quang Trung  | 906                                                            | 800                         |            |
| <b>XII</b> | <b>HUYỆN HOÀNG HOÁ</b>                                                                                          |                      | <b>37.290</b>                                                  | <b>15.600</b>               |            |
| 1          | <b>Xã Hoằng Thanh</b>                                                                                           |                      | <b>2.470</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|            | Đường GT từ nhà ông Nghĩa Hòa thôn Trung Hải qua nhà Ông Hạnh thôn Đông Tây Hải đến tiếp giáp thôn Đông Xuân vi | UBND xã Hoằng Thanh  | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
| 2          | <b>Xã Hoằng Trường</b>                                                                                          |                      | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|            | Đường giao thông 6 m thôn 1 từ nhà Bà Vân đi nhà Ông Nghị xã Hoằng Trường                                       | UBND xã Hoằng Trường | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 3          | <b>Xã Hoằng Ngọc</b>                                                                                            |                      | <b>2.470</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|            | Tuyến đường giao thông liên thôn từ thôn 3 đến thôn 1                                                           | UBND xã Hoằng Ngọc   | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
| 4          | <b>Xã Hoằng Hà</b>                                                                                              |                      | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|            | Đường giao thông nông thôn xã Hoằng Hà, tuyến từ TBA 3 đi thôn Ngọc Đình                                        | UBND xã Hoằng Hà     | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 5          | <b>Xã Hoằng Đạt</b>                                                                                             |                      | <b>2.470</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|            | Nâng cấp mở rộng sân vận động trung tâm và khu chức năng văn hóa thể thao xã                                    | UBND xã Hoằng Đạt    | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
| 6          | <b>Xã Hoằng Đạo</b>                                                                                             |                      | <b>2.470</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|            | Kênh tưới vùng quy hoạch sản xuất                                                                               | UBND xã Hoằng Đạo    | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
| 7          | <b>Xã Hoằng Trạch</b>                                                                                           |                      | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|            | Trạm y tế xã Hoằng Trạch                                                                                        | UBND xã Hoằng Trạch  | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 8          | <b>Xã Hoằng Phụ</b>                                                                                             |                      | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|            | Trường THCS xã Hoằng Phụ. Hạng mục: Nhà lớp học, phòng chức năng và công trình phụ trợ                          | UBND xã Hoằng Phụ    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 9          | <b>Xã Hoằng Thành</b>                                                                                           |                      | <b>2.470</b>                                                   | <b>1.600</b>                |            |
|            | Nhà văn hóa + khu thể thao thôn 3                                                                               | UBND xã Hoằng Thành  | 1.235                                                          | 800                         |            |

| STT         | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                                                              | Chủ đầu tư             | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
|             | Nhà văn hóa + khu thể thao thôn 2                                                                                                                    | UBND xã Hoàng<br>Thành | 1.235                                                          | 800                         |            |
| <b>10</b>   | <b>Xã Hoàng Quỳ</b>                                                                                                                                  |                        | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|             | Xây dựng khu hiệu bộ, các phòng chức năng<br>trường THCS Nguyễn Văn Trỗi                                                                             | UBND xã Hoàng Quỳ      | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>11</b>   | <b>Xã Hoàng Phú</b>                                                                                                                                  |                        | <b>2.470</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|             | Tuyến đường từ Cổng phốc đi trường tiểu<br>học H. Phú                                                                                                | UBND xã Hoàng Phú      | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
| <b>12</b>   | <b>Xã Hoàng Quý</b>                                                                                                                                  |                        | <b>2.470</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|             | Nhà thi đấu đa năng                                                                                                                                  | UBND xã Hoàng Quý      | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
| <b>13</b>   | <b>Xã Hoàng Đức</b>                                                                                                                                  |                        | <b>2.470</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|             | Tuyến đường giao thông nông thôn kẹp<br>mương thoát nước khu dân cư xã Hoàng Đức<br>(Tuyến từ thôn Phú Thịnh đến ngã ba thôn<br>Phúc Lộc)            | UBND Xã Hoàng Đức      | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
| <b>14</b>   | <b>Xã Hoàng Thắng</b>                                                                                                                                |                        | <b>2.470</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|             | Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT rãnh<br>thoát nước 2 bên (Tuyến Trạm điện thôn<br>Hồng Nhuệ 2 đến NVH Hồng Nhuệ đến ngã<br>tư nhà ông Mậu gia Hòa) | UBND xã<br>Hoàng Thắng | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
| <b>15</b>   | <b>Xã Hoàng Thịnh</b>                                                                                                                                |                        | <b>2.470</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|             | Trường Tiểu học Hoàng Thịnh                                                                                                                          | UBND xã Hoàng<br>Thịnh | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
| <b>XIII</b> | <b>HUYỆN NGA SƠN</b>                                                                                                                                 |                        | <b>7.436</b>                                                   | <b>3.480</b>                |            |
| <b>1</b>    | <b>Xã Nga Điền</b>                                                                                                                                   |                        | <b>2.400</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
| -           | Công trình đường GTNT                                                                                                                                | UBND xã Nga Điền       | 2.400                                                          | 1.000                       |            |
| <b>2</b>    | <b>Xã Nga Thái</b>                                                                                                                                   |                        | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
| -           | Công trình đường GTNT                                                                                                                                | UBND xã Nga Thái       | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>3</b>    | <b>Xã Nga Giáp</b>                                                                                                                                   |                        | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.480</b>                |            |
| -           | Đường giao thông thôn Ngoại I                                                                                                                        | UBND xã Nga Giáp       | 480                                                            | 480                         |            |
| -           | Đường giao thông nội đồng                                                                                                                            | UBND xã Nga Giáp       | 2.038                                                          | 1.000                       |            |
| <b>XIV</b>  | <b>HUYỆN HẬU LỘC</b>                                                                                                                                 |                        | <b>20.197</b>                                                  | <b>8.600</b>                |            |
| <b>1</b>    | <b>Xã Đại Lộc</b>                                                                                                                                    |                        | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|             | Bê tông hóa Kênh mương hàng dừa từ Quốc<br>lộ 1A đến mương B3                                                                                        | UBND xã Đại Lộc        | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>2</b>    | <b>Xã Triệu Lộc</b>                                                                                                                                  |                        | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|             | Đường giao thông nông thôn thôn Quyết<br>Thắng                                                                                                       | UBND xã Triệu Lộc      | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>3</b>    | <b>Xã Lộc Sơn</b>                                                                                                                                    |                        | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|             | Nâng cấp cải tạo tuyến kênh B6 xã Lộc Sơn                                                                                                            | UBND xã Lộc Sơn        | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>4</b>    | <b>Xã Thành Lộc</b>                                                                                                                                  |                        | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|             | Nhà lớp học 2 tầng, 4 phòng học trường Mầm<br>non Thành Lộc                                                                                          | UBND xã Thành Lộc      | 2.518                                                          | 1.000                       |            |

| STT        | Nội dung/Danh mục dự án                                                                      | Chủ đầu tư         | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
| 5          | <b>Xã Hòa Lộc</b>                                                                            |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|            | Bê tông hóa Mương tiêu từ Tây Trường đi<br>ông Bình Quang                                    | UBND xã Hòa Lộc    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 6          | <b>Xã Đa Lộc</b>                                                                             |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|            | Đường giao thông nông thôn từ Trạm y tế đi<br>ông Cự                                         | UBND xã Đa Lộc     | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 7          | <b>Xã Phong Lộc</b>                                                                          |                    | 1.363                                                          | 800                         |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo tuyến mương tiêu đoạn từ<br>ông Cự đi anh Thọ thôn Lộc Động                | UBND xã Phong Lộc  | 1.363                                                          | 800                         |            |
| 8          | <b>Xã Đồng Lộc</b>                                                                           |                    | 2.363                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông nội<br>đồng                                         | UBND xã Đồng Lộc   | 2.363                                                          | 1.000                       |            |
| 9          | <b>Xã Cầu Lộc</b>                                                                            |                    | 1.363                                                          | 800                         |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo tuyến mương tiêu thôn<br>Thiếu Xá 2, xã Cầu Lộc                            | UBND xã Cầu Lộc    | 1.363                                                          | 800                         |            |
| <b>XV</b>  | <b>THỊ XÃ NGHI SƠN</b>                                                                       |                    | 20.128                                                         | 8.000                       |            |
| 1          | <b>Xã Phú Sơn</b>                                                                            |                    | 2.787                                                          | 1.000                       |            |
|            | Xây dựng sân vận động xã Phú Sơn                                                             | UBND xã Phú Sơn    | 2.787                                                          | 1.000                       |            |
| 2          | <b>Xã Thanh Thủy</b>                                                                         |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|            | Trung tâm văn hóa xã Thanh Thủy                                                              | UBND xã Thanh Thủy | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 3          | <b>Xã Thanh Sơn</b>                                                                          |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|            | Xây dựng các tuyến đường giao thông nông<br>thôn xã Thanh Sơn                                | UBND xã Thanh Sơn  | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 4          | <b>Xã Anh Sơn</b>                                                                            |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|            | Xây dựng đường giao thông nội đồng xã Anh<br>Sơn                                             | UBND xã Anh Sơn    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 2          | <b>Xã Phú Lâm</b>                                                                            |                    | 9.787                                                          | 4.000                       |            |
|            | Xây mới nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và một số<br>hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Phú Lâm | UBND xã Phú Lâm    | 9.787                                                          | 4.000                       |            |
| <b>XVI</b> | <b>HUYỆN YÊN ĐỊNH</b>                                                                        |                    | 22.662                                                         | 9.000                       |            |
| 1          | <b>Xã Định Tăng</b>                                                                          |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nhà thi đấu đa năng Định Tăng                                                                | UBND xã Định Tăng  | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 2          | <b>Xã Yên Phú</b>                                                                            |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp cải tạo Trường Mầm non Yên Phú                                                      | UBND xã Yên Phú    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 3          | <b>Xã Yên Hùng</b>                                                                           |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học xã Yên<br>Hùng                                             | UBND xã Yên Hùng   | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 4          | <b>Xã Định Thành</b>                                                                         |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|            | Trường Mầm non xã Định Thành ( Phòng<br>học và phòng chức năng)                              | UBND xã Định Thành | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 5          | <b>Xã Định Hải</b>                                                                           |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |

| STT          | Nội dung/Danh mục dự án                                                                              | Chủ đầu tư         | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
|              | Đường giao thông thôn Ái thôn đi thôn Duyên Lộc xã Định Hải                                          | UBND xã Định Hải   | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 6            | <b>Xã Yên Thọ</b>                                                                                    |                    | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Đường giao thông nông thôn thôn Tu Mục 2 và Đan Nê 2 xã Yên Thọ                                      | UBND xã Yên Thọ    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 7            | <b>Xã Định Công</b>                                                                                  |                    | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Nâng cấp cải tạo Trường Mầm non xã Định Công                                                         | UBND xã Định Công  | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 8            | <b>Xã Định Tiến</b>                                                                                  |                    | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Nhà Thi đấu đa năng xã Định Tiến                                                                     | UBND xã Định Tiến  | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 9            | <b>Xã Yên Lạc</b>                                                                                    |                    | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Đường giao thông nông thôn xã Yên Lạc                                                                | UBND xã Yên Lạc    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>XVII</b>  | <b>HUYỆN ĐÔNG SƠN</b>                                                                                |                    | <b>10.072</b>                                                  | <b>4.000</b>                |            |
| 1            | <b>Xã Đông Hoàng</b>                                                                                 |                    | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Xây dựng kênh mương bê tông nội đồng xã Đông Hoàng: Tuyến kênh B5/10A đi thôn Cẩm Tú xã Đông Hoàng   | UBND xã Đông Hoàng | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 2            | <b>Xã Đông Hòa</b>                                                                                   |                    | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Xây dựng kênh mương nội đồng xã Đông Hòa, Tuyến kênh Cồn Cam - Thôn Phú Minh.                        | UBND xã Đông Hòa   | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 3            | <b>Xã Đông Quang</b>                                                                                 |                    | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh từ nhà Ông Nhung thôn Văn Ba đến cống đập tràn nắp bộ, xã Đông Quang | UBND xã Đông Quang | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 4            | <b>Xã Đông Phú</b>                                                                                   |                    | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Nâng cấp, cải tạo kênh mương từ giáp kênh cầu Đình đi HTX Hát Bình thôn Hoàng Văn, xã Đông Phú       | UBND xã Đông Phú   | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>XVIII</b> | <b>HUYỆN THỌ XUÂN</b>                                                                                |                    | <b>10.072</b>                                                  | <b>5.500</b>                |            |
| 1            | <b>Xã Xuân Hưng</b>                                                                                  |                    | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.600</b>                |            |
| -            | Đường giao thông từ Cống lũ Xuân Thanh đi nhà Văn hóa thôn Thống Nhất, xã Xuân Hưng.                 | UBND xã Xuân Hưng  | 1.268                                                          | 800                         |            |
| -            | Đường giao thông từ cây xăng Xuân Hưng đi nhà văn hóa thôn Xuân Vinh, xã Xuân Hưng.                  | UBND xã Xuân Hưng  | 1.250                                                          | 800                         |            |
| 2            | <b>Xã Xuân Phong</b>                                                                                 |                    | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.100</b>                |            |
| -            | Công trình đường giao thông từ cầu Phú Thọ đi Quốc lộ 47C, huyện Thọ Xuân.                           | UBND xã Xuân Phong | 2.518                                                          | 1.100                       |            |
| 3            | <b>Xuân Thiên</b>                                                                                    |                    | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.200</b>                |            |

| STT        | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                          | Chủ đầu tư             | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
| -          | Đường giao thông trục chính nội đồng từ<br>thôn Thống nhất đến thôn Quảng Phúc                                   | UBND xã Xuân Thiên     | 2.518                                                          | 1.200                       |            |
| 4          | <b>Trường Xuân</b>                                                                                               |                        | 2.518                                                          | 1.600                       |            |
| -          | Đường giao thông thôn Long Linh ngoại 1,<br>Long Linh ngoại 2                                                    | UBND xã<br>Trường Xuân | 1.518                                                          | 800                         |            |
| -          | Xây dựng đường giao thông nối từ 506C từ<br>công Chợ Khu đi thôn Phú Hậu 2, xã Trường<br>Xuân.                   | UBND xã<br>Trường Xuân | 1.000                                                          | 800                         |            |
| <b>XIX</b> | <b>HUYỆN THIỆU HÓA</b>                                                                                           |                        | <b>29.786</b>                                                  | <b>12.000</b>               |            |
| 1          | <b>Xã Thiệu Chính</b>                                                                                            |                        | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ ĐT<br>515C đi ĐT 515                                                       | UBND xã Thiệu Chính    | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 2          | <b>Xã Thiệu Ngọc</b>                                                                                             |                        | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ UBND<br>xã đê tả sông Chu                                                  | UBND xã Thiệu Ngọc     | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 3          | <b>Xã Thiệu Lý</b>                                                                                               |                        | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|            | Đường từ Thôn 3 đến Thôn 5                                                                                       | UBND xã Thiệu Lý       | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 4          | <b>Xã Thiệu Vận</b>                                                                                              |                        | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ ĐT<br>515 đi đê hữu sông Chu                                               | UBND xã Thiệu Vận      | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 5          | <b>Xã Tân Châu</b>                                                                                               |                        | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|            | Dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ<br>Thôn 3 đi Thôn 2                                                  | UBND xã Tân Châu       | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 6          | <b>Xã Thiệu Tiến</b>                                                                                             |                        | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ UBND<br>xã đến đường vào khu di tích lịch sử cách<br>mạng Nhà thờ họ Vương | UBND xã Thiệu Tiến     | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 7          | <b>Xã Thiệu Toán</b>                                                                                             |                        | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|            | Dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ<br>thôn Toán Ty đi thôn Toán Thọ                                     | UBND xã Thiệu Toán     | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 8          | <b>Xã Thiệu Công</b>                                                                                             |                        | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trường<br>THCS đến thôn Minh Thượng                                        | UBND xã Thiệu Công     | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 9          | <b>Xã Thiệu Thành</b>                                                                                            |                        | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ UBND<br>xã đi đê hữu sông Cầu Chày                                         | UBND xã Thiệu<br>Thành | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 10         | <b>Xã Thiệu Hợp</b>                                                                                              |                        | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông tả sông<br>Chu                                                                | UBND xã Thiệu Hợp      | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 11         | <b>Xã Thiệu Quang</b>                                                                                            |                        | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ<br>Trường PTTH Nguyễn Quán Nho đến đê<br>hữu sông Cầu Chày                 | UBND xã<br>Thiệu Quang | 2.475                                                          | 1.000                       |            |

| STT        | Nội dung/Danh mục dự án                                                                                             | Chủ đầu tư          | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
| 12         | <b>Xã Thiệu Thịnh</b>                                                                                               |                     | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ đê sông Chu qua UBND xã đến đê sông Chu                                       | UBND xã Thiệu Thịnh | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| <b>XX</b>  | <b>HUYỆN NÔNG CỐNG</b>                                                                                              |                     | <b>27.500</b>                                                  | <b>11.000</b>               |            |
| 1          | <b>Xã Tân Thọ</b>                                                                                                   |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông, kết hợp làm kênh mương tiêu thoát nước khu dân cư thôn Mỹ Thanh, thôn Thái Bình | UBND xã Tân Thọ     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| 2          | <b>Xã Tế Nông</b>                                                                                                   |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên thôn từ thôn Đạt Tiến 1 đi thôn Tế Độ                                            | UBND xã Tế Nông     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| 3          | <b>Xã Tượng Sơn</b>                                                                                                 |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
|            | Đường giao thông liên thôn từ thôn Thị Long đi thôn Thái Tượng, xã Tượng Sơn                                        | UBND xã Tượng Sơn   | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| 4          | <b>Xã Công Liêm</b>                                                                                                 |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
|            | Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Hậu Áng, thôn Đoài Đạo                                                            | UBND xã Công Liêm   | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| 5          | <b>Xã Tượng Lĩnh</b>                                                                                                |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
|            | Mở rộng, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ đường 512 đến Trung tâm xã Tượng Lĩnh                               | UBND xã Tượng Lĩnh  | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| 6          | <b>Xã Thăng Bình</b>                                                                                                |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
|            | Đường giao thông, kênh tưới tiêu làng Ngọ, xã Thăng Bình                                                            | UBND xã Thăng Bình  | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| 7          | <b>Xã Minh Khôi</b>                                                                                                 |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn từ thôn Sài Thôn đi thôn Tiên Lược                                     | UBND xã Minh Khôi   | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| 8          | <b>Xã Tân Phúc</b>                                                                                                  |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
|            | Bê tông hóa đường giao thông khu đồng Mã Kè                                                                         | UBND xã Tân Phúc    | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| 9          | <b>Xã Trường Minh</b>                                                                                               |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn từ đường sắt thôn Đặng Đồi đến cổng làng Phú Viên                      | UBND xã Trường Minh | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| 10         | <b>Xã Hoàng Sơn</b>                                                                                                 |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
|            | Kênh mương tưới tiêu nội đồng thôn Thanh Liêm                                                                       | UBND xã Hoàng Sơn   | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| 11         | <b>Xã Công Chính</b>                                                                                                |                     | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
|            | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Tam Hòa                                                                     | UBND xã Công Chính  | 2.500                                                          | 1.000                       |            |
| <b>XXI</b> | <b>HUYỆN VĨNH LỘC</b>                                                                                               |                     | <b>10.072</b>                                                  | <b>4.000</b>                |            |
| 1          | <b>Xã Vinh Hòa</b>                                                                                                  |                     | 2.518                                                          | 1.000                       |            |



| STT         | Nội dung/Danh mục dự án                                                                           | Chủ đầu tư         | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
|             | Tuyến đường từ QL 217 đi công sở xã Vĩnh Hòa                                                      | UBND xã Vĩnh Hòa   | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 2           | <b>Xã Vĩnh Phúc</b>                                                                               |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|             | Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 522 đi thôn Bái Xuân, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc              | UBND xã Vĩnh Phúc  | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 3           | <b>Xã Vĩnh An</b>                                                                                 |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|             | Sân vận động xã Vĩnh An                                                                           | UBND xã Vĩnh An    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| 4           | <b>Xã Vĩnh Long</b>                                                                               |                    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
|             | Trường THCS Phạm Văn Hinh, xã Vĩnh Long - Hạng mục: Xây mới nhà lớp học 02 tầng, 8 phòng          | UBND xã Vĩnh Long  | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>XXII</b> | <b>HUYỆN HÀ TRUNG</b>                                                                             |                    | <b>21.448</b>                                                  | <b>9.563</b>                |            |
| 1           | <b>Xã Hà Hải</b>                                                                                  |                    | 1.840                                                          | 1.000                       |            |
|             | Các công trình phụ trợ trường Tiểu học xã Hà Hải (công, tường rào, kè, xây muơng giáp trường,...) | UBND xã Hà Hải     | 1.840                                                          | 1.000                       |            |
| 2           | <b>Xã Yên Sơn</b>                                                                                 |                    | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|             | Nâng cấp đường giao thông kết nối từ QL 217 đi đường tỉnh 508, xã Yên Sơn                         | UBND xã Yên Sơn    | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 3           | <b>Xã Hà Thái</b>                                                                                 |                    | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|             | Trường Mầm non Hà Thái                                                                            | UBND xã Hà Thái    | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 4           | <b>Xã Hà Bình</b>                                                                                 |                    | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
|             | Đường giao thông kênh thoát nước khu vực cụm công nghiệp thôn Thịnh Vinh xã Hà Bình               | UBND xã Hà Bình    | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
| 5           | <b>Xã Hà Bắc</b>                                                                                  |                    | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|             | Trạm Y tế xã                                                                                      | UBND xã Hà Bắc     | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 6           | <b>Xã Hà Long</b>                                                                                 |                    | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|             | Xây dựng mới 8 phòng học, nâng cấp các phòng học cũ, tu sửa các công trình phụ trợ trường THCS    | UBND xã Hà Long    | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 7           | <b>Xã Yên Dương</b>                                                                               |                    | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
|             | Công trình bê tông hóa đường Đồng quan dự án và đường Bái Phú phần trăm                           | UBND xã Yên Dương  | 2.475                                                          | 1.000                       |            |
| 8           | <b>Xã Hà Tân</b>                                                                                  |                    | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
|             | Đường giao thông nông thôn từ thôn Tam Quy đi thôn Vỹ Liệt                                        | UBND xã Hà Tân     | 2.470                                                          | 1.000                       |            |
| 9           | <b>Xã Hoạt Giang</b>                                                                              |                    | 1.530                                                          | 800                         |            |
|             | Bê tông hóa đường giao thông nội đồng: Đường 59 đi Cò Lồi, thôn Trung Chính, xã Hoạt Giang        | UBND xã Hoạt Giang | 1.530                                                          | 800                         |            |
| 10          | <b>Xã Hà Giang</b>                                                                                |                    | 763                                                            | 763                         |            |
|             | Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Hà Giang                                                        | UBND xã Hà Giang   | 763                                                            | 763                         |            |

| STT          | Nội dung/Danh mục dự án                                                                 | Chủ đầu tư          | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
| <b>XXIII</b> | <b>HUYỆN TRIỆU SƠN</b>                                                                  |                     | <b>27.216</b>                                                  | <b>14.236</b>               |            |
| <b>1</b>     | <b>Xã Thọ Tiến</b>                                                                      |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Làm mới đường từ thôn 3 đi thôn 4 đi thôn 5                                             | UBND xã Thọ Tiến    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>2</b>     | <b>Xã Đồng Thắng</b>                                                                    |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Nâng cấp đường giao thông thôn Đại Đồng 1 đi Đại Đồng 3                                 | UBND xã Đồng Thắng  | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>3</b>     | <b>Xã Xuân Thọ</b>                                                                      |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.600</b>                |            |
|              | Nâng cấp, cải tạo đường và mương thoát nước liên thôn từ nhà ông Hòa thôn 5 đi bưu điện | UBND xã Xuân Thọ    | 1.518                                                          | 800                         |            |
|              | Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học xã Xuân Thọ                                           | UBND xã Xuân Thọ    | 1.000                                                          | 800                         |            |
| <b>4</b>     | <b>Xã Thọ Sơn</b>                                                                       |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.600</b>                |            |
|              | Xây mới nhà Đa năng trường Tiểu học xã Thọ Sơn                                          | UBND xã Thọ Sơn     | 1.518                                                          | 800                         |            |
|              | Nâng cấp mương tưới tiêu xã Thọ Sơn từ thôn 5 qua thôn 4 đi thôn 1                      | UBND xã Thọ Sơn     | 1.000                                                          | 800                         |            |
| <b>5</b>     | <b>Xã Thọ Phú</b>                                                                       |                     | <b>1.518</b>                                                   | <b>800</b>                  |            |
|              | Đường giao thông NT tuyến từ QL 47C thôn 5 đi xã Thiệu Hòa, xây mới cầu kênh Nam        | UBND xã Thọ Phú     | 1.518                                                          | 800                         |            |
| <b>6</b>     | <b>Xã Thọ Tân</b>                                                                       |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.600</b>                |            |
|              | Nâng cấp, cải tạo đường liên thôn từ thôn 1 đi thôn 2                                   | UBND xã Thọ Tân     | 1.518                                                          | 800                         |            |
|              | Đường giao thông từ thôn 2 đi thôn 4                                                    | UBND xã Thọ Tân     | 1.000                                                          | 800                         |            |
| <b>7</b>     | <b>Xã Thái Hòa</b>                                                                      |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Đường giao thông thôn Thái Lộc đi Thái Minh                                             | UBND xã Thái Hòa    | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>8</b>     | <b>Xã Thọ Dân</b>                                                                       |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Đường giao thông từ đô thị Sao Mai đi Công ty Giấy ADIANA                               | UBND xã Thọ Dân     | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>9</b>     | <b>Xã Hợp Thắng</b>                                                                     |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Nâng cấp đường từ thôn Tân Tiến đi thôn Tân Thắng 2                                     | UBND xã Hợp Thắng   | 2.518                                                          | 1.000                       |            |
| <b>10</b>    | <b>Xã Hợp Tiến</b>                                                                      |                     | <b>2.000</b>                                                   | <b>1.000</b>                |            |
|              | Đường giao thông thôn 3                                                                 | UBND xã Hợp Tiến    | 2.000                                                          | 1.000                       |            |
| <b>11</b>    | <b>Xã Triệu Thành</b>                                                                   |                     | <b>2.518</b>                                                   | <b>1.600</b>                |            |
|              | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thôn Minh Thành đi xã Xuân Du                        | UBND xã Triệu Thành | 1.000                                                          | 800                         |            |
|              | Nâng cấp đường giao thông thôn Châu Thành đi xã Cán Khê                                 | UBND xã Triệu Thành | 1.518                                                          | 800                         |            |
| <b>12</b>    | <b>Xã Thọ Vực</b>                                                                       |                     | <b>518</b>                                                     | <b>518</b>                  |            |

| STT | Nội dung/Danh mục dự án                                                    | Chủ đầu tư       | Kế hoạch<br>vốn trung<br>hạn<br>NSTW<br>giai đoạn<br>2021-2025 | Trong<br>đó:<br>Năm<br>2023 | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|
|     | Mương tiêu từ Ao Sung đi bản Ná thôn 2, thôn 6 xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn | UBND xã Thọ Vực  | 518                                                            | 518                         |            |
| 13  | <b>Xã Xuân Lộc</b>                                                         |                  | 518                                                            | 518                         |            |
|     | Đường từ kênh Nam đi thôn Yên Trinh, xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn          | UBND xã Xuân Lộc | 518                                                            | 518                         |            |